CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 12 tháng 04 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Mã chứng khoán : SKG
Địa chỉ trụ sở chính : số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại : 077 3 980 111
Fax : 077 3 846 180
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI
Địa chỉ : Số 12, Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại (cơ quan): 08 38 666 333
Fax : 08 38 688 373
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☑ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố Báo cáo thường niên năm 2015. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 12/04/2016 tại đường dẫn http://www.superdong.com.vn//Pages/QHCD.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

HÀ NGUYỆT NHI

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 10, đường 30/4, khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Website: www.superdong.com.vn

SKG 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2015

TỔNG TÀI SẢN

527,34 TỶ ĐỒNG

TĂNG **48,45%** SO VỚI NĂM 2014

DOANH THU THUẦN

304,97 TỶ ĐỒNG

TĂNG **36,30%** SO VỚI NĂM 2014

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

174,98 TỶ ĐỒNG

TĂNG **69,49%** SO VỚI NĂM 2014

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

7.267 ĐỒNG

TĂNG **68,92%** SO VỚI NĂM 2014

MỤC LỤC

Giới thiệu Công ty 1-10

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro

Tình hình hoạt động trong năm 11-24

Tình hình hoạt động kinh doanh

Tổ chức và Nhân sự

Tình hình hoạt động đầu tư

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong Vốn đầu tư của chủ sở hữu

25-30 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải trình của BTGĐ về ý kiến kiểm toán

31-34 Báo cáo của Hội đồng quản trị

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đáng giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

35-48 Quản trị Công ty

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, BKS và BTGĐ

49-52 Báo cáo phát triển bền vững

53-76 Báo cáo tài chính

GIỚI THIỆU

CÔNG TY

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG**
Tên giao dịch	SUPERDONG FAST FERRY KIEN GIANG JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	SUPERDONG FF (KG) JSC
Giấy CNĐKDN số	**1700556108** do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 12 năm 2015
Vốn điều lệ	244.795.850.000 VNĐ (*Hai trăm bốn mươi bốn tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	244.795.850.000 VNĐ
Số điện thoại	077 3 980 111
Số fax	077 3 846 180
Website	superdong.com.vn
Email	superdong_2008@yahoo.com.vn
Mã cổ phiếu	**SKG**
Logo Công ty	

Trụ sở chính

Số 10, Đường 30/4, TT.Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang

Điện thoại : 077 3 980 111

Fax : 077 3 846 180

Văn phòng Đại diện tại Tp. HCM

12 Nguyễn Ngọc Lộc, P.14, Q.10, Tp.HCM

Điện thoại : 08 38 666 333

Fax : 08 38 688 363

Phòng vé Rạch Giá

14 Tự do, P.Vĩnh Thanh, Tp.Rạch Giá, Kiên Giang

Điện thoại : 077 3 877 742

Fax : 077 3 877 741

Phòng vé Hà Tiên

11 Trần Hầu, P.Bình San, Hà Tiên, Kiên Giang

Điện thoại : 077 3 955 933

Fax : 077 3 955 989

Phòng vé Nam Du

Ấp Củ Chon, Xã An Sơn, H.Kiên Hải, Kiên Giang

Điện thoại : 077 3777 989 – 077 3890 389

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2007

Ngày 14/11/2007, Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được thành lập với Vốn điều lệ đăng ký là 9,6 tỷ đồng. Hoạt động chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển, vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

2010

Ngày 22/01/2010, Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty cổ phần với tên gọi đầy đủ là CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp lần đầu ngày 14/11/2007 thay đổi lần 03 ngày 22/01/2010 do Ban Quản lý Đầu tư Phát triển đảo Phú Quốc cấp với Vốn điều lệ đăng ký là 90 tỷ đồng.

2012

Kể từ ngày 20/12/2012, Công ty đã đủ điều kiện trở thành công ty đại chúng với 311 cổ đông và Vốn điều lệ là 174.748.540.000 đồng và tiến hành đăng ký với UBCKNN theo quy định của Luật Chứng khoán.

2013

Ngày 24/06/2013, Công ty đã hoàn tất đăng ký công ty đại chúng và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận chính thức.

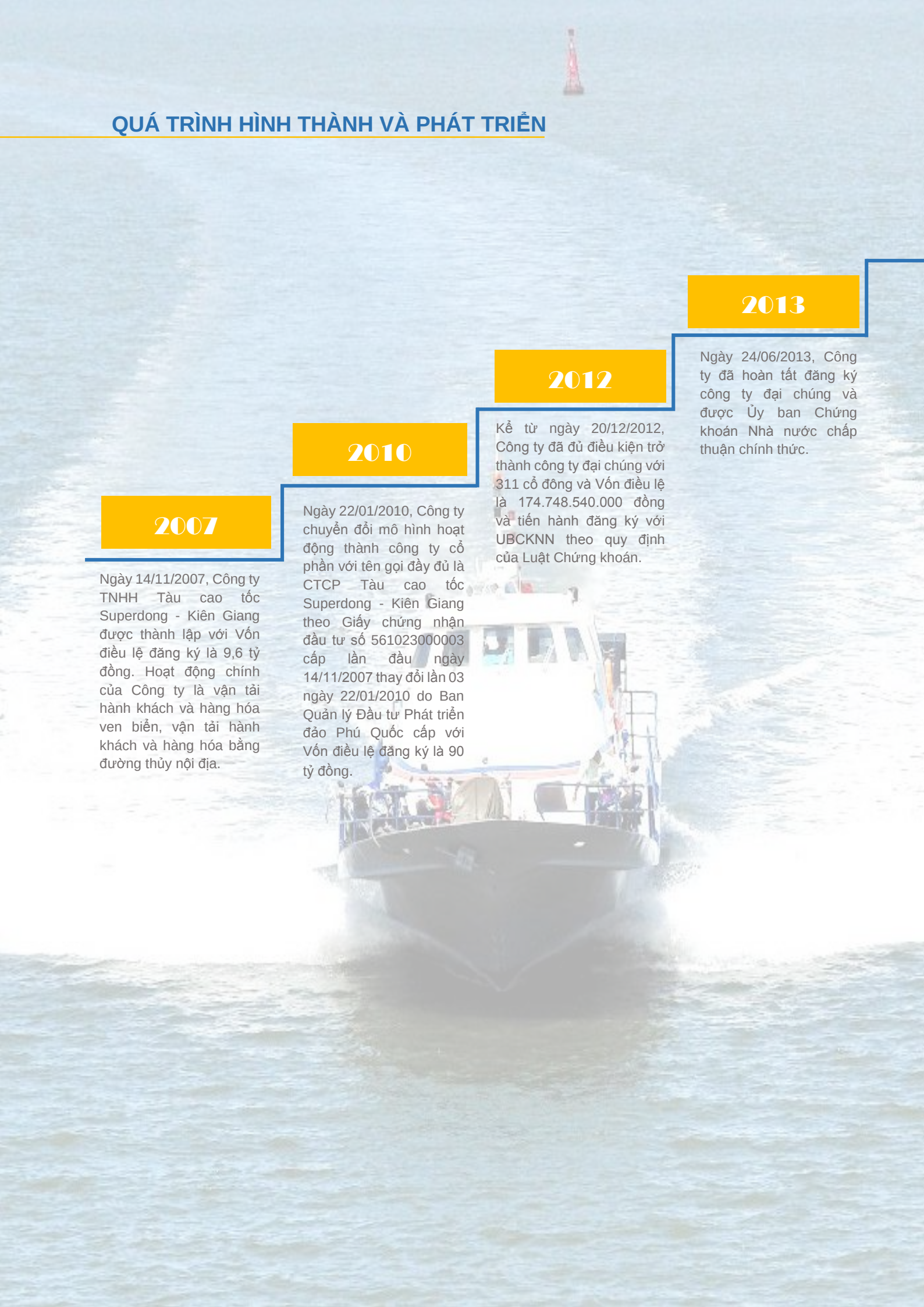

2014

Ngày 16/05/2014, Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM ra quyết định số 185/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang với mã chứng khoán: SKG. Ngày 08/07/2014, toàn bộ 17.474.854 cổ phiếu SKG được chính thức giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Trong năm đã phát hành thành công 2.524.938 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014, nâng Vốn điều lệ của Công ty lên 199.997.920.000 đồng. Toàn bộ số cổ phiếu mới đã đưa vào niêm yết bổ sung.

2015

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015, Công ty đã phát hành thành công 3.999.853 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu và 479.940 cổ phiếu cho CBCNV theo Chương trình lựa chọn người lao động.

Hoàn thành việc đóng Tàu Superdong VIII và đưa vào hoạt động tại tuyến Rạch Giá – Phú Quốc – Rạch Giá vào tháng 02 năm 2015, tăng số tàu hoạt động năm 2015 lên 08 tàu cao tốc có trọng tải từ 171 đến 306 ghế.

Đưa tuyến Rạch Giá – Nam Du – Rạch Giá chính thức hoạt động từ tháng 06 năm 2015. Đến cuối năm, thị phần tại tuyến này đã tăng lên 50% với hai tàu hoạt động là Superdong I và II.

Khai trương dịch vụ xe trung chuyển tại cảng Bãi Vòng (Phú Quốc) vào tháng 06 năm 2015.

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN

Thời điểm	Vốn điều lệ	Hình thức
2010	90,0 tỷ	Chuyển đổi mô hình hoạt động từ công ty TNHH sang công ty cổ phần.
2011	83,5 tỷ	Giảm Vốn điều lệ đúng bằng số vốn thực góp.
2011	108,2 tỷ	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010.
2011	113,2 tỷ	Tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu.
2012	147,2 tỷ	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2011.
2012	171,3 tỷ	Tạm ứng cổ tức năm 2012 lần 1 bằng cổ phiếu.
2012	174,7 tỷ	Tạm ứng cổ tức năm 2012 lần 2 bằng cổ phiếu.
2014	199,9 tỷ	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2013.
2015	244,7 tỷ	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 và ESOP 2015.

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

(ĐVT: tỷ đồng)

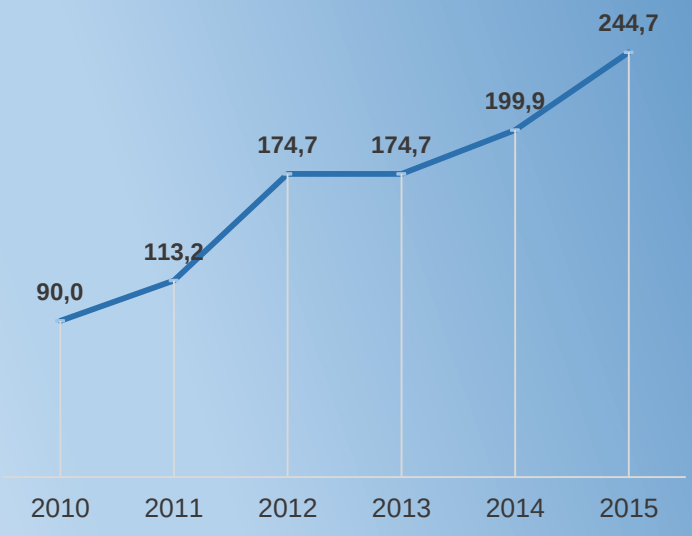

Thành tích trong quá trình hoạt động

Trong quá trình phát triển từ khi cổ phần hoá đến nay, với những thành tích đạt được, Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang đã vinh dự nhận được các giải thưởng:

Nơi cấp	Nội dung	Thời gian	Người ký
Bảo hiểm xã hội tỉnh Kiên Giang	Đã thực hiện tốt công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2014	21/01/2015	Giám đốc Trương Hữu Cường
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp	Doanh nghiệp Vận tải có chỉ số sinh lời tốt nhất Việt Nam của chương trình đánh giá năng lực hoạt động doanh nghiệp 2014	10/11/2014	Viện trưởng PGS.TS Nguyễn Mạnh Quân
Sở Công thương tỉnh Kiên Giang	Đã có thành tích ủng hộ tiền cho người nghèo khó năm 2013	15/03/2013	Giám đốc Huỳnh Văn Gành
UBND tỉnh Kiên Giang	Đã có thành tích xuất sắc trong việc nộp thuế năm 2012	08/02/2013	Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang - Lê Văn Thi
Bảo hiểm xã hội tỉnh Kiên Giang	Đã thực hiện tốt công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2011	15/02/2012	Giám đốc Trương Hữu Cường
Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam	Đã có thành tích trong công tác xã hội từ thiện từ năm 2005 đến năm 2009 góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc	26/01/2011	Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng
Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cúp vàng sản phẩm, dịch vụ xuất sắc lần II năm 2009	30/12/2009	Chủ tịch Hiệp hội DNVVN TS.Cao Sỹ Kiêm
UBND tỉnh Kiên Giang	Đã có thành tích xuất sắc trong vận động, tài trợ kinh phí cho bệnh nhân và người nghèo tỉnh Kiên Giang 5 năm (2003 – 2008)	28/11/2008	Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang Bùi Ngọc Sương

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

- Vận tải hành khách và hàng hóa ven biển;
- Vận tải hành khách và hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính và là thế mạnh của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển bằng các tàu cao tốc Superdong theo 03 tuyến Rạch Giá – Phú Quốc – Rạch Giá, Hà Tiên – Phú Quốc – Hà Tiên và Rạch Giá – Nam Du – Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang. Tính đến nay, Công ty có 10 tàu đang được khai thác theo các tuyến hành trình tại địa bàn tỉnh Kiên Giang

- Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc – Hà Tiên: Tàu cao tốc Superdong VI, VII và IX;
- Tuyến Rạch Giá – Phú Quốc – Rạch Giá: Tàu cao tốc Superdong III, IV, V, VIII và X;
- Tuyến Rạch Giá – Nam Du – Rạch Giá: Tàu cao tốc Superdong I, II.

Năng lực hoạt động của các tàu Superdong

Tàu	Tổng công suất (KW)	Sức chở tối đa (hành khách)	Tốc độ (hải lý/giờ)	Số thuyền viên (người)	Thời gian chạy (h)
Tàu Superdong I	1.179	171	26	10	2,5
Tàu Superdong II	1.518	261	27	12	2,5
Tàu Superdong III	2.080	306	30	13	2,5
Tàu Superdong IV	2.080	306	30	13	2,5
Tàu Superdong V	1.518	275	27	12	2,5
Tàu Superdong VI	1.518	275	27	12	1,3
Tàu Superdong VII	1.518	275	27	12	1,3
Tàu Superdong VIII	1.518	275	27	12	2,5
Tàu Superdong IX	1.518	275	27	12	1,3
Tàu Superdong X	1.518	275	27	12	2,5

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Là một công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm các bộ phận:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị Công ty
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Khối chuyên môn nghiệp vụ: Khối Kế toán, Khối Kinh doanh, Khối Hành chính - Nhân sự, Khối Vận tải.

Cơ cấu tổ chức

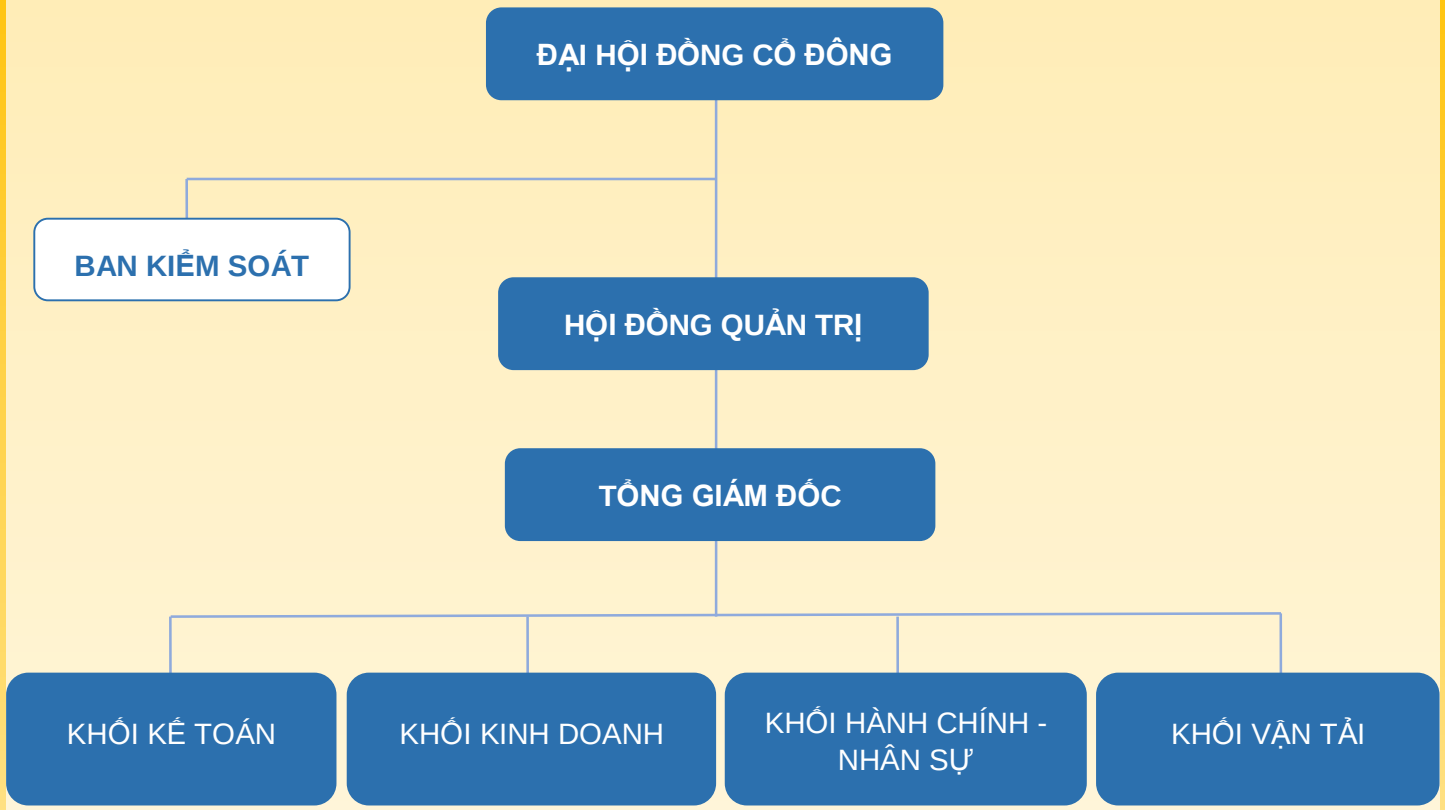

Các công ty con, công ty liên kết

Hiện nay, Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) không có công ty con, công ty liên kết.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Ngành nghề chính của Superdong – Kiên Giang là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển, vì vậy ***"AN TOÀN – ỔN ĐỊNH – LINH HOẠT – CHẤT LƯỢNG"*** chính là kim chỉ nam xuyên suốt trong quá trình hoạt động của Công ty. Với đội tàu hiện đại, đội ngũ nhân viên làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc và kinh nghiệm, Công ty rất tự hào đã đảm bảo việc đi lại cho các hành khách của mình theo đúng các tiêu chí đã đề ra.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

là

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

An toàn	Đội tàu của Công ty luôn chủ động đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn về an toàn theo các chuẩn mực của đăng kiểm Việt Nam và đăng kiểm Quốc tế.
Ổn định	Công ty chủ động lên kế hoạch bảo dưỡng, bảo trì định kỳ cho các tàu vào các dịp thích hợp nhằm đảm bảo việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng không bị gián đoạn và quá tải.
Đúng giờ	Ngoài các trường hợp bất khả kháng, Công ty luôn thực hiện nghiêm túc lịch khởi hành và cập bến để hành khách có sự chủ động trong việc sắp xếp lịch trình, thời gian đi và về.
Thoải mái	Công ty không ngừng nỗ lực hoàn thiện quy trình phục vụ, đào tạo nhân viên và điều chỉnh thiết kế của tàu nhằm mang đến cho khách hàng cảm giác thư thái, hài lòng.
Tiện lợi	Kênh phân phối dịch vụ được quan tâm hàng đầu để tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng mua và sử dụng dịch vụ. Khách hàng có thể mua vé trực tiếp, qua điện thoại, qua mạng, qua đại lý, công ty du lịch, thậm chí ngay tại các bến xe, nhà hàng, khách sạn, quán ăn, khu vui chơi, giải trí,...
Dịch vụ đa dạng	Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các hành khách lựa chọn đường thủy để di chuyển giữa bờ và đảo Phú Quốc, đảo Nam Du. Công ty khai thác nhiều tuyến đường, nhiều giờ khởi hành, nhiều loại hình vận tải và nhiều dịch vụ gia tăng tiện ích như dịch vụ trung chuyển, dịch vụ ăn uống nhanh.
Giá cả hợp lý	Công ty không chỉ phục vụ khách hàng tốt nhất có thể với giá cả dịch vụ hợp lý nhất mà còn giúp cho hành khách tiết kiệm thời gian và các chi phí di chuyển khác.

Tính đến hết năm 2015, Công ty đã có 08 tàu cao tốc hoạt động ở 03 tuyến hành trình tại Kiên Giang. Hai tàu mới là Superdong IX và Superdong X cũng đã được đưa vào khai thác đúng dịp cao điểm là tháng 01 và tháng 02 năm 2016 tại tuyến Hà Tiên – Phú Quốc và tuyến Rạch Giá – Phú Quốc. Các dịch vụ đi kèm như xe trung chuyển, dịch vụ ăn uống nhanh cũng được triển khai để tối ưu hóa tiện ích cho khách hàng.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính là vận tải hành khách, hàng hóa bằng tàu cao tốc và tàu phà cao tốc.
- Trong trung hạn và dài hạn, với xu hướng phát triển du lịch biển đảo, Công ty nhận định nhu cầu đi lại bằng phương tiện cao tốc tại các địa phương trong nước, xa hơn là với các nước lân cận trong khu vực là một thị trường rộng lớn và tiềm năng chưa được khai thác đúng mức, Công ty có kế hoạch tìm hiểu, đánh giá các thị trường phù hợp. Công ty sẽ khai thác dịch vụ mới là phát triển mô hình phà cao tốc chuyên chở hành khách và các phương tiện vận tải như xe máy, xe tải, xe hơi 50 chỗ và hàng hóa.

CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Kinh tế Việt Nam năm 2015 vừa qua ghi dấu nhiều điểm sáng trong bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới có nhiều biến động khá phức tạp. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, GDP Việt Nam 2015 tăng trưởng 6,68% - mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm trở lại đây và gần chạm đỉnh 6,78% của năm 2010. CPI bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014, đây là mức tăng thấp nhất trong vòng 14 năm qua. Trong những nguyên nhân làm CPI tăng thấp, không thể không nhắc đến yếu tố giá nhiên liệu trên thị trường thế giới đã và đang được điều chỉnh giảm.

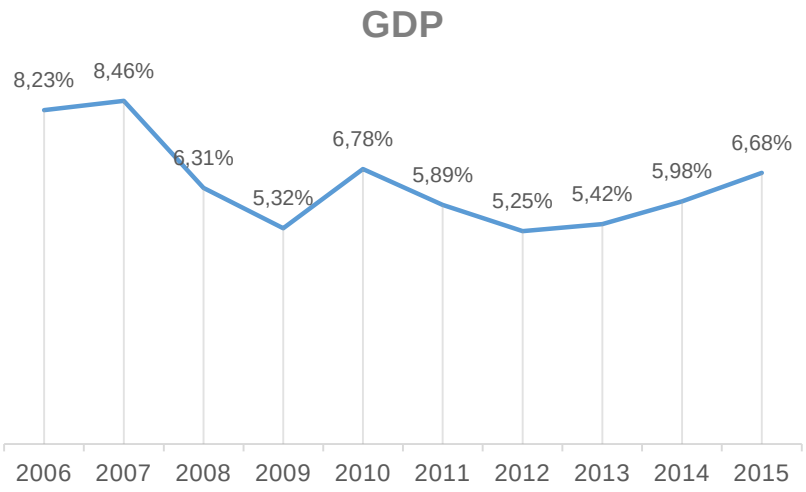

Nguồn: Dữ liệu được tổng hợp từ website Tổng cục Thống kê gso.gov.vn

Đây là đầu vào của rất nhiều ngành nghề, nhất là nhóm giao thông vận tải. Giá nhiên liệu giảm là yếu tố thuận lợi cho các doanh nghiệp trong ngành nói chung. Ngoài ra, sự ổn định của nền kinh tế xã hội là một trong những yếu tố quan trọng để các doanh nghiệp phát triển. Mặc dù những nhận định về nền kinh tế Thế giới từ những tổ chức uy tín như IMF, World Bank còn dè dặt, thậm chí khá bi quan, tuy nhiên với những thông tin tốt từ năm 2015 như sự thay đổi mạnh mẽ của hành lang pháp lý, cải cách cơ cấu kinh tế và sự kỳ vọng vào hàng loạt các Hiệp định kinh tế với các nước sẽ tạo tiền đề tích cực cho kinh tế Việt Nam năm 2016 tới đây.

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là vận tải hành khách ven biển nội địa, tập trung tại vùng phát triển kinh tế du lịch (Phú Quốc), vì thế nhu cầu đi lại du lịch của hành khách ảnh hưởng nhiều đến kết quả kinh doanh của Công ty. Khi kinh tế có sự tăng trưởng, đời sống xã hội ổn định sẽ làm nhu cầu này gia tăng, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty phát triển. Ngược lại, nhu cầu vận chuyển du lịch có thể giảm đi trong điều kiện kinh tế khó khăn vì xu hướng cắt giảm các yếu tố chi tiêu không cần thiết. Với việc khai thác tốt cơ hội đến từ sự mở cửa do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại trong thời gian tới được kỳ vọng là sẽ tác động tích cực đến hoạt động của Công ty.

Ngoài ra nhờ nhận được nhiều chính sách ưu đãi từ Chính phủ, Phú Quốc đang phát triển nhanh chóng và là một trong những lựa chọn hàng đầu của du khách, đặc biệt là du khách nước ngoài khi đến Việt Nam khiến tiềm năng tăng trưởng vận tải đến hòn đảo này lớn. Do có những thuận lợi này nên Công ty đã hạn chế được nhiều rủi ro trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện tại.

Rủi ro pháp luật

Với việc không có thay đổi gì trong ngành nghề kinh doanh và mô hình hoạt động nên Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang vẫn chịu sự chi phối bởi các văn bản pháp luật hiện hành như: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Chứng khoán, Luật Hàng hải, Luật Thuế xuất nhập khẩu và các luật khác.

Trong những năm gần đây, rất nhiều văn bản pháp luật đã thay đổi nhằm đáp ứng sự hội nhập sâu rộng đang diễn ra và để phù hợp với sự phát triển tất yếu theo thời gian. Nổi bật có thể thấy những điển hình như Luật Doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014 chính thức có hiệu lực từ tháng 07/2015, Luật sửa đổi các Luật về Thuế 2014, Nghị định 60/2015/NĐ-CP chính thức có hiệu lực từ ngày 01/09/2015; ngoài ra, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa 48/2014/QH13 cũng chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

Mỗi một sự thay đổi đều hàm chứa cơ hội và thách thức, do đó Công ty đã có chuẩn bị kỹ lưỡng từ việc nghiên cứu các văn bản pháp luật, rà soát hoạt động từ đó đưa ra các phương án điều chỉnh các vấn đề có liên quan sao cho phù hợp, đồng thời nắm bắt các cơ hội do sự thay đổi này mang lại. Công ty luôn cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật trong mọi hoạt động của mình.

Rủi ro nhân sự

Yếu tố nhân sự rất quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, nhất là khi hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ. Riêng đối với SKG, do đặc thù của ngành nghề mà lực lượng nhân sự luôn phải đảm bảo về tay nghề và có tâm huyết để phục vụ và đảm bảo cho sự an toàn của hành khách khi di chuyển bằng đường thủy. Ngoài yếu tố chuyên môn, các yêu cầu bắt buộc về an toàn vận tải biển, cứu sinh, xử lý sự cố trên biển thì kỹ năng chăm sóc khách hàng là yếu tố Công ty quan tâm để trao dồi thường xuyên cho các cấp nhân viên.

Để tạo sự gắn kết với người lao động, Công ty luôn tuân thủ việc thực hiện những thỏa ước lao động chính đáng, đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định pháp luật và các đãi ngộ khác theo chính sách riêng của Công ty.

Rủi ro phương tiện thay thế

Với thời gian di chuyển nhanh, hàng không đang là lựa chọn cạnh tranh trong việc đáp ứng nhu cầu đi lại của hành khách tại các thành phố lớn như Hà Nội, Tp.HCM đến đảo Phú Quốc, nhất là trong tình hình các hãng vận tải hàng không đang đưa ra nhiều chương trình ưu đãi để cạnh tranh với nhau làm cho phương thức di chuyển này có xu hướng trở nên phổ biến và được nhiều khách hàng quan tâm. Điều này có thể tác động đến đến hoạt động kinh doanh của Superdong. Trước tình hình đó, Công ty tiếp tục kết hợp với các doanh nghiệp du lịch để trở thành một mắt xích trong các tour du lịch Đồng bằng sông Cửu Long – Kiên Giang, Campuchia – Kiên Giang, đồng thời mở rộng các dịch vụ tiện ích trên tàu để hành khách thoải mái khi đi tàu. Mặc khác, có thể thấy được ưu điểm của vận chuyển bằng tàu cao tốc như: giá cả rẻ hơn so với máy bay, có thể kết hợp du lịch nhiều địa điểm, phù hợp với tuyến đường đi lại của người dân địa phương, người lao động và bản thân việc di chuyển trên biển đã là một phương tiện du lịch. Do đó, Công ty tin tưởng vào những thế mạnh của mình, đồng thời cũng không chủ quan trước những thay đổi trong môi trường hoạt động.

Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào

Dầu DO vẫn là nguyên liệu chính vận hành các tàu cao tốc. Diễn biến giá dầu trong thời gian tới rất khó dự đoán sẽ đặt ra cho Công ty nhiều vấn đề trong việc quản lý rủi ro về nguyên liệu đầu vào. Công ty vẫn tiếp tục duy trì mối quan hệ với các đối tác cung cấp nguyên liệu đầu vào quy mô lớn và uy tín, hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro của nguyên liệu đầu vào.

Rủi ro khác

Sự an toàn của hành khách được đặt lên hàng đầu trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ nên những rủi ro có thể gây thiệt hại về vật chất và con người như hỏa hoạn, thiên tai, các tai nạn đường thủy… được Công ty đặc biệt quan tâm và có các biện pháp phòng tránh, ứng xử kịp thời, khoa học. Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định về đăng kiểm và an toàn hàng hải, cũng như mua bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn.

Rủi ro môi trường

Con người và sinh hoạt hằng ngày luôn tạo ra tác động đến môi trường tự nhiên. Sự biến đổi khí hậu toàn cầu đang là vấn đề chung cần được quan tâm từ mỗi cá nhân, mỗi hành động để giảm thiểu sự tác động đến chính con người và các hoạt động của từng thành phần xã hội. Sự thay đổi của môi trường, khí hậu, thời tiết có thể ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Nhận thức được những tác động về môi trường, trong phạm vi của mình, Superdong đã có những biện pháp để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng từ những hoạt động của mình như chọn áp dụng công nghệ tiên tiến trong quá trình đóng tàu để giảm thiểu sử dụng nguyên liệu và khí thải carbon, hướng dẫn khách hàng tuân thủ quy định không xả rác thải xuống biển trong quá trình vận chuyển, cắt giảm những yếu tố tiêu tốn năng lượng không cần thiết tại khối văn phòng.

Vì sự an toàn của khách hàng và người lao động, Công ty không vận chuyển hành khách và hàng hóa trong điều kiện thời tiết không cho phép.

TÌNH HÌNH

HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động kinh doanh
- Tổ chức và Nhân sự
- Tình hình hoạt động đầu tư
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong Vốn đầu tư của chủ sở hữu

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	%TH/KH 2015	%TH 2015/2014
Doanh thu thuần	223.758	239.458	304.974	127,36%	136,30%
Lợi nhuận trước thuế	108.448	129.393	181.307	140,12%	167,18%
Lợi nhuận sau thuế	103.236	123.382	174.980	141,82%	169,49%

(ĐVT: triệu đồng)

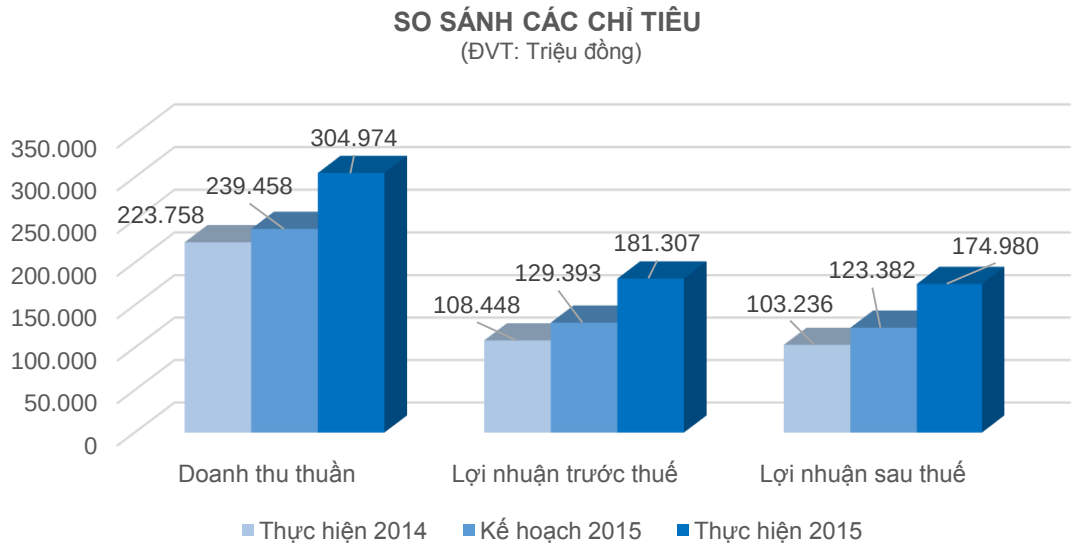

Bờ biển tuyệt đẹp, khí hậu ấm áp quanh năm, thức ăn ngon và hàng loạt các công trình du lịch đã và đang tiếp tục được triển khai tại Đảo ngọc Phú Quốc thu hút rất nhiều khách du lịch đến tham quan và nghỉ dưỡng mỗi năm. Theo thống kê sơ bộ từ Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch Kiên Giang, năm 2014 đã có 1,05 triệu lượt du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng tại Phú Quốc. Tính đến hết năm 2015, địa điểm này đã đón hơn 1,66 triệu lượt du khách. Để đáp ứng nhu cầu phục vụ du lịch đang tăng trưởng mỗi ngày ở Phú Quốc, số lượng người lao động tại các công trường, khu du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí tại Phú Quốc cũng tăng mạnh. Nhờ những yếu tố trên mà Công ty đã có một năm làm việc đầy thuận lợi với kết quả kinh doanh ấn tượng. Doanh thu thuần trong năm đã vượt kế hoạch đề ra 27,36%, tăng đến 36,30% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đều tiếp tục gia tăng gần 70% so với cùng kỳ, vượt 41,82% so với kế hoạch.

Tuy nhiên, nếu không có sự chủ động nắm bắt nhu cầu, kế hoạch chuẩn bị tốt như trang bị thêm tàu, điều phối tàu cho các tuyến, giờ khởi hành phù hợp, mở tuyến mới, gia tăng tiện ích cho hành khách thì Công ty khó có thể đạt được kết quả hoạt động tốt như đã nêu.

Bên cạnh đó, tuyến Rạch Giá – Nam Du tuy mới đưa vào khai thác trong năm nay nhưng đã chứng tỏ được hiệu quả đem lại rất rõ rệt, hứa hẹn đóng góp doanh thu khá tốt cho Công ty trong tương lai gần. Quay ngược lại năm 2014, mặc dù Công ty đã có kế hoạch triển khai tuyến Nam Du nhưng sau khi khảo sát, Công ty đã quyết định chờ thời điểm thích hợp hơn là tháng 06 năm 2015. Sự thận trọng này đã giúp Công ty có được sự tăng trưởng hợp lý, vững vàng trong những năm qua.

Cơ cấu doanh thu

Tuyến tàu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc	26.798	16,31%	53.868	24,07%	101.303	33,22%
Tuyến Rạch Giá – Phú Quốc	137.496	83,69%	169.890	75,93%	189.425	62,11%
Tuyến Rạch Giá – Nam Du	-	-	-	-	12.975	4,25%
Xe trung chuyển	-	-	-	-	1.271	0,42%
Tổng cộng	**164.294**	**100%**	**223.758**	**100%**	**304.974**	**100%**

(ĐVT: triệu đồng)

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Tuyến tàu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc	11.406	13,85%	26.274	20,82%	66.950	32,90%
Tuyến Rạch Giá – Phú Quốc	70.932	86,15%	99.895	79,18%	130.501	64,14%
Tuyến Rạch Giá – Nam Du	-	-	-	-	5.530	2,72%
Xe trung chuyển	-	-	-	-	489	0,24%
Tổng cộng	**82.338**	**100%**	**126.169**	**100%**	**203.470**	**100%**

(ĐVT: triệu đồng)

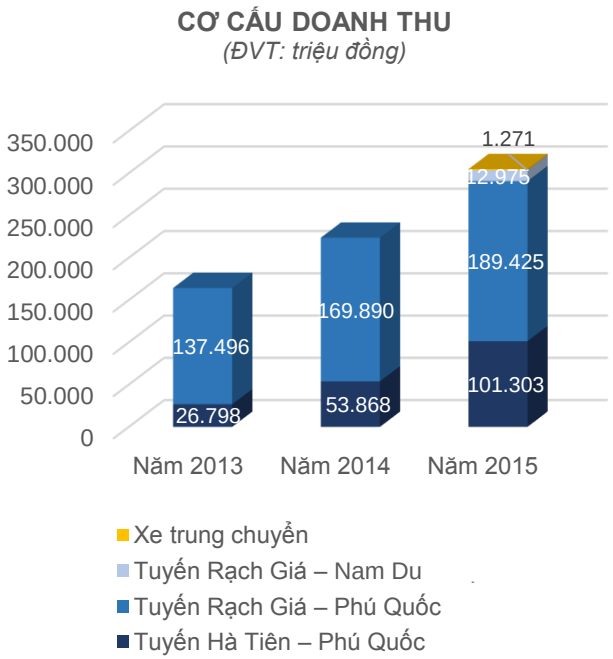

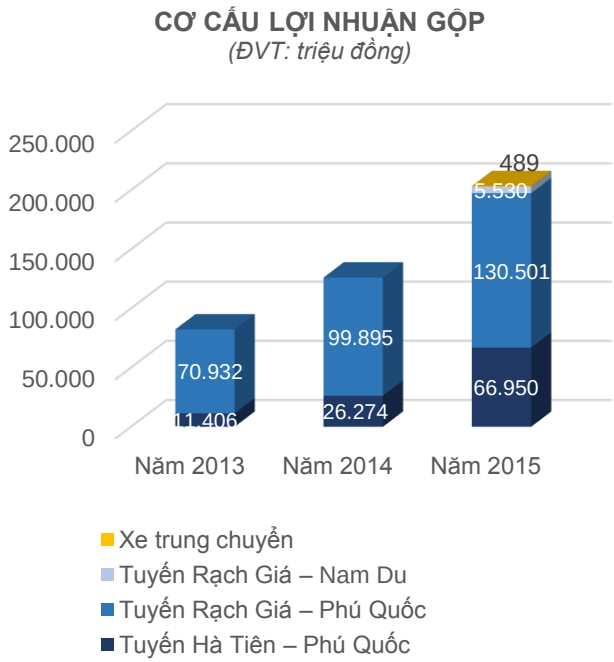

Hiện nay, có 04 mũi kinh doanh mang lại nguồn thu cho Công ty bao gồm 03 tuyến tàu cao tốc và dịch vụ xe trung chuyển mới đi vào hoạt động trong năm qua.

Tuyến Rạch Giá – Phú Quốc vẫn duy trì vị thế dẫn đầu trong sự đóng góp vào Tổng Doanh thu. Về giá trị, Doanh thu tuyến này đã tăng 11,50% so với năm trước, tuy nhiên về tỷ trọng trong Tổng Doanh thu lại giảm đi do sự gia tăng đóng góp của các tuyến khác.

Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc tiếp tục đà tăng trưởng từ những năm trước. So với năm 2014, tuyến này đã tăng đến 88,06% doanh thu, từ 53,87 tỷ đồng trong năm 2014 lên 101,30 tỷ đồng trong năm 2015. Tốc độ tăng vượt bậc của tuyến Hà Tiên – Phú Quốc đã tăng tỷ trọng đóng góp vào Tổng Doanh thu từ mức 24,07% của năm trước lên 33,22% trong năm 2015.

Tuy chỉ mới hoạt động từ tháng 06 năm 2015, tuyến Rạch Giá – Nam Du cũng đã đem về 5,5 tỷ đồng, kết quả này đã vượt mong đợi ban đầu của Công ty. Dự đoán về tiềm năng phát triển du lịch của Nam Du trong thời gian tới là rất khả quan, tuyến này được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều đóng góp hơn trong Tổng Doanh thu.

Riêng dịch vụ trung chuyển hành khách bằng xe ô tô chỉ mới đưa vào hoạt động từ tháng 06 năm 2015 tại Bãi Vòng (Phú Quốc) để giúp hành khách di chuyển vào các khu vực trung tâm một cách thuận tiện và tối ưu về chi phí, vì vậy so với các nhóm doanh thu khác thì dịch vụ này đóng góp tỷ trọng nhỏ nhất.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Ban điều hành Công ty

Ông **Puan Kwong Siing**
Thành viên HĐQT kiêm TGĐ

Năm sinh	1965
Trình độ chuyên môn	Có kinh nghiệm nhiều năm về điều hành và quản trị doanh nghiệp
Quá trình công tác	
• 1987 – 1989	Thủy thủ Công ty Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD
• 1994 – 1999	Giám sát viên Công ty Jana Seribu Shipbuilding SDN.BHD
• 1990 – 05/2014	Giám đốc Công ty Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD và Trillion Leader SDN.BHD
• 1990 đến nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty: Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD; Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD; Trillion Leader SDN.BHD
• 2008 – 2009	Cố vấn Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
• 2010 đến nay	- TGĐ CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - TV HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
• 2010 - 01/2015	- Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Én Biển
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty: Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD; Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD; Trillion Leader SDN.BHD
Số cổ phiếu nắm giữ	5.414.486 CP - tỷ lệ 22,12%

Bà **Lưu Hải Anh**
Kế toán trưởng

Năm sinh	1975
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán - Tài chính; Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán trưởng.
Quá trình công tác	
• 1997 - 1998	Công ty TNHH Hoàng Phương
• 1998 - 2005	Công ty TNHH Hợp Phước
• 2006 - 2007	Công ty cổ phần Saigonpart
• 2008 - 2009	Công ty cổ phần Emteck
• 2010 đến nay	CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số lượng CP nắm giữ	11.960 cổ phần - tỷ lệ 0,05%.

Thay đổi trong Ban điều hành: Tháng 06 năm 2015, Ông Ting Chek Hua – nguyên Phó Tổng Giám đốc của Công ty đã có đơn từ nhiệm gửi đến Công ty. Tổng Giám đốc đã thông qua việc từ nhiệm với ngày hiệu lực chính thức là 01/07/2015. Từ thời điểm đó đến nay, Công ty không bổ nhiệm thêm nhân sự mới trong Ban Tổng Giám đốc vì xét thấy chưa cần thiết.

Tình hình nhân sự

STT	Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng
I	**Theo trình độ lao động**	**176**	**100,00%**
1	Trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học	71	40,34%
2	Trình độ trung cấp chuyên nghiệp	33	18,75%
3	Trình độ sơ cấp chuyên nghiệp	28	15,91%
4	Trình độ lao động phổ thông	44	25,00%
II	**Theo loại hợp đồng lao động**	**176**	**100,00%**
1	Hợp đồng không xác định thời hạn	65	36,93%
2	Hợp đồng từ 1-3 năm	97	55,11%
3	Hợp đồng thời vụ	2	1,14%
4	Hợp đồng thử việc	12	6,82%

Đánh giá chất lượng nguồn lao động

Nguồn nhân lực của Công ty trong thời gian qua đã và đang không ngừng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng những yêu cầu về nhân sự trong quá trình phát triển. Công ty rất chú trọng đào tạo nhân viên, thuyền viên nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các khóa đào tạo về quản lý, tư vấn, giám sát, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng bổ trợ khác … nhằm phục vụ và đáp ứng ngày càng tốt hơn cho công việc. Do đó, Công ty đã xây dựng được đội ngũ nhân viên, thuyền viên có tuổi đời bình quân trẻ, được đào tạo chính quy, bài bản về các lĩnh vực chuyên môn, có kiến thức về kinh tế thị trường tương đối toàn diện, có khả năng thích nghi nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại và mang tính hội nhập cao.

Thời gian làm việc

Công ty tổ chức làm việc 08 giờ mỗi ngày và không vượt quá 48 giờ một tuần. Khi có yêu cầu về tiến độ công việc, nhân viên của Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty có chính sách phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước với mức đãi ngộ thỏa đáng.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết

Nhân viên được nghỉ lễ và Tết theo quy định của Bộ luật Lao động, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo số tháng thực tế làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty, nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép theo quy định của Pháp luật về lao động.

Công ty thanh toán chế độ lương, ốm, thai sản theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của Bảo hiểm xã hội.

Điều kiện làm việc

Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho nhân viên, thuyền viên gồm 03 bộ đồng phục/năm/nhân viên, được đào tạo về an toàn lao động, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và các điều kiện làm việc an toàn khác. Hàng năm, Công ty áp dụng chế độ khám, kiểm tra sức khỏe tổng quát định kỳ cho toàn thể nhân viên, thuyền viên.

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG

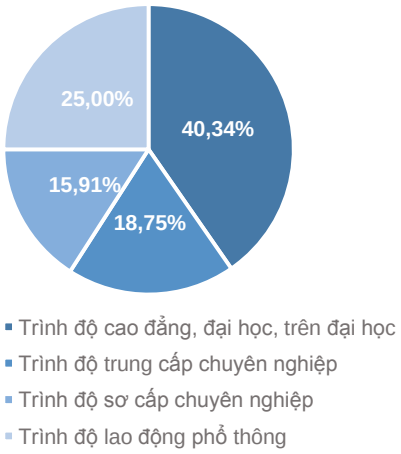

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO LOẠI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

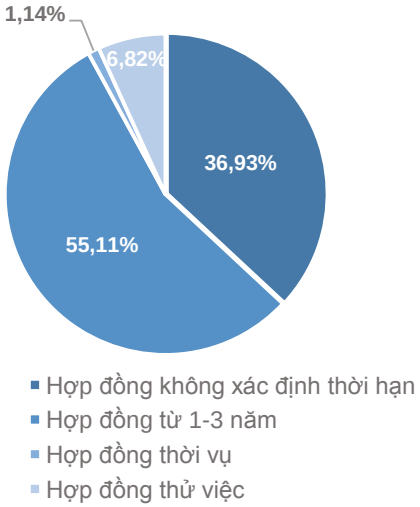

Đào tạo

Công ty chú trọng việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho nhân viên thông qua việc cử nhân viên, thuyền viên tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành và nâng cao phù hợp với trình độ, năng lực, vị trí công tác hiện tại, định hướng phát triển tương lai của Công ty.

Chính sách lương

Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người.

Năm	Lương bình quân	Tỉ lệ tăng (%)	Giải trình
2010	7.752.000	+ 92,4%	Tăng cao do nhập khẩu Tàu Superdong III làm tăng nhân sự, tuyển dụng nhiều nhân viên ở cấp bậc quản lý.
2011	9.596.000	+ 23,8%	Tăng cao do nhập khẩu Tàu Superdong IV, tăng nhân sự.
2012	9.509.000	- 0,9%	Thực tế, tỉ lệ tăng lương từ 3-40% tùy từng công việc, tuy nhiên do thường xuyên nhập khẩu tàu mới nên Công ty phải tuyển mới lao động liên tục. Nhân viên mới có mức lương thấp nên ảnh hưởng đến lương bình quân chung toàn Công ty.
2013	9.083.000	- 4,5%	
2014	8.084.000	- 11,0%	
2015	8.115.909	+ 0,4%	Mức tăng lương được xây dựng từ 5% đến 20%, tuy nhiên mức tăng cụ thể còn phụ thuộc vào kết quả đánh giá năng lực cuối năm cho từng nhân viên. Do vậy, tỉ lệ tăng lương thực tế trong năm 2015 là 5% đến 30%. Trong năm 2015, Công ty tuyển mới 57 nhân viên, trong đó có 06 nhân viên thuộc bộ phận gián tiếp, 06 nhân sự cho hoạt động xe buýt, 13 nhân sự bổ sung vào các phòng vé, 02 nhân sự cho phòng vé mới Nam Du, còn lại 30 nhân sự được bổ sung vào các tàu nhằm huấn luyện đào tạo chuẩn bị cho Tàu Superdong IX và Superdong X hoạt động.
Dự kiến 2016	8.521.000	+ 5,0%	Tăng từ 8 – 13 % tùy từng vị trí công việc, cụ thể như sau: cấp quản lý tăng từ 8 – 10%, cấp nhân viên tăng 13%. Năm 2016, Công ty dự kiến tuyển thêm 38 nhân viên để phục vụ cho nhu cầu phát triển và chuẩn bị cho việc khai trương tuyến tàu phà cao tốc Hà Tiên - Phú Quốc.

Chính sách thưởng

Nhằm khuyến khích, động viên nhân viên gia tăng hiệu quả làm việc và đóng góp cho sự phát triển của Công ty, Ban điều hành đã đề ra chính sách thưởng định kỳ cho các cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung của Công ty hàng năm: thưởng cuối năm (từ 01 tháng đến 03 tháng lương tùy theo thâm niên và sự đóng góp của từng cá nhân trong công việc), thưởng trong các dịp như: Tết Dương lịch, Ngày 08/03, Giỗ tổ Hùng Vương, Ngày 30/4 - 01/05, Ngày 02/09.

Bảo hiểm và phúc lợi

Người lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 03 tháng trở lên đều được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo theo đúng quy định.

Trong năm 2015, Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho từng nhân viên và đã triển khai thành công kế hoạch ESOP cho người lao động (phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty).

Sự tuân thủ pháp luật của nhân viên

Mọi cá nhân trong Công ty nghiêm túc tuân thủ quy định của pháp luật lao động, thuế, các nội quy, quy chế, thỏa ước đã được ban hành như: ký hợp đồng lao động đầy đủ, tuân thủ mọi quy định về nộp thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Kế hoạch nhân sự năm 2016

Tháng 01 năm 2016, Công ty đã đưa vào hoạt động thêm 01 xe buýt và 01 phòng vé mới tại An Thới (Phú Quốc). Tháng 02 năm 2016, Tàu Superdong IX và X đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để đưa vào phục vụ hành khách. Chậm nhất Quý II năm 2016, Công ty sẽ triển khai hệ thống vé điện tử. Dự kiến, Quý IV năm 2016 hoặc Quý I năm 2017, Công ty sẽ đưa vào khai thác tàu phà cao tốc. Trên cơ sở đó, nhu cầu lao động cũng tăng theo cụ thể:

- Lao động trực tiếp : 25 lao động với mức lương bình quân khoảng 8.000.000/người.
- Lao động gián tiếp : 13 lao động.
  - TP.HCM : 01 lao động
  - Rạch Giá : 02 lao động
  - Hà Tiên : 04 lao động
  - Phú Quốc : 04 lao động
  - An Thới : 02 lao động

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư lớn

Hai khoản đầu tư lớn trong năm là đóng Tàu Superdong IX và X (được thông qua vào khoảng cuối năm 2014, đầu năm 2015), đã hoàn thành vào đầu năm 2016. Các thủ tục pháp lý đã hoàn chỉnh để đưa vào khai thác từ tháng 02 năm 2016.

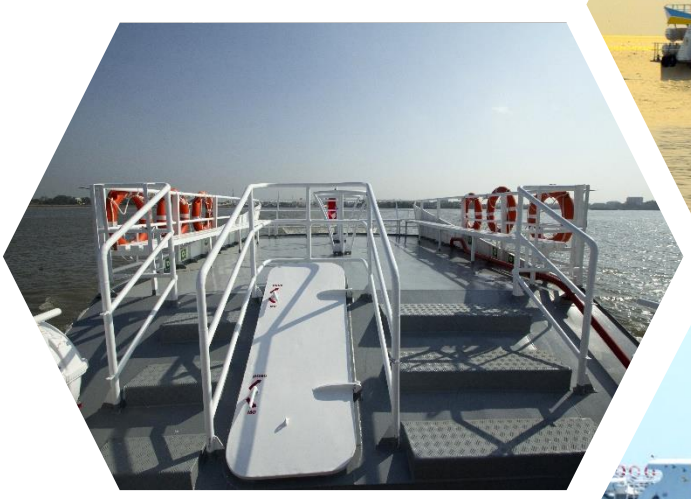

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	% tăng giảm
Tổng tài sản	355.235	527.341	48,45%
Doanh thu thuần	223.758	304.974	36,30%
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	126.169	203.470	61,27%
Lợi nhuận khác	240	32	-86,52%
Lợi nhuận trước thuế	108.448	181.307	67,18%
Lợi nhuận sau thuế	103.236	174.980	69,49%

(ĐVT: triệu đồng)

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	15,18	26,49
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	14,72	25,80
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	3,12	2,26
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	3,22	2,31
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	5,13	4,05
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	17,72	15,07
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,63	0,58
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	46,14	57,38
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	30,00	33,95
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	29,06	38,18
Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/DT thuần	%	48,36	59,44

Khả năng thanh toán

Trong 4 năm trở lại đây, sự biến động của các hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty có đều có xu hướng tốt và tăng qua các năm. Trong đó, 2013 và 2015 là hai năm hệ số thanh toán tăng mạnh. Riêng năm vừa qua, khả năng thanh toán trong ngắn hạn đã tăng lên 26,49 lần. Sau khi loại trừ rủi ro từ hàng tồn kho thì con số này vẫn còn duy trì ở mức rất cao là 25,80 lần. Các khoản nợ ngắn hạn không có thay đổi nào đáng kể so với năm trước, trong khi đó, tài sản ngắn hạn lại tăng mạnh đến 87,96%, đạt 316,07 tỷ đồng. Đóng góp nhiều nhất trong khoản tăng này là tài khoản đầu tư ngắn hạn để đảm bảo việc sinh lời cho dòng tiền từ lợi nhuận kinh doanh. Xét về tỷ lệ, hàng tồn kho đã tăng đến 59,26% trong năm qua, tuy nhiên việc này không ảnh hưởng đến sự an toàn về khả năng thanh toán của Công ty.

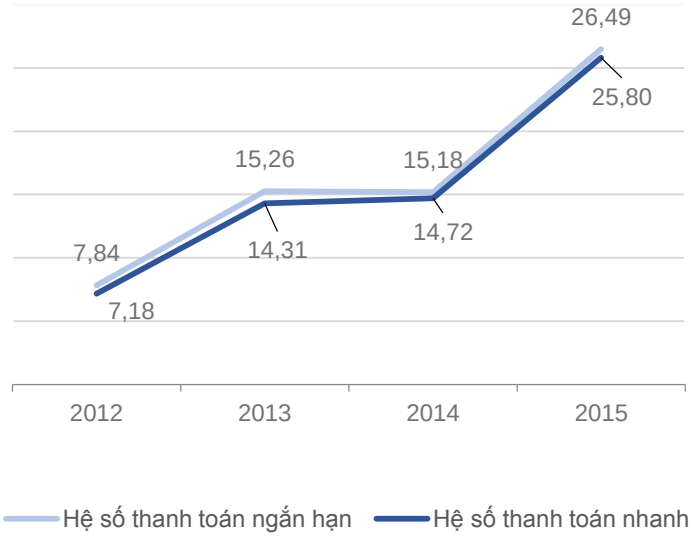

Cơ cấu nguồn vốn

Những năm qua, Công ty vẫn thực hiện các hoạt động kinh doanh thường nhật và các dự án đầu tư mới bằng nguồn tiền sẵn có mà không cần vay tiền từ các tổ chức tín dụng. Các khoản nợ của Công ty chủ yếu phản ánh các khoản mục phải trả người bán, người lao động hay các khoản thuế phải nộp. Đáng chú ý, Tài sản và Vốn chủ sở hữu đã tăng lần lượt là 48,45% và 49,76% nhờ vào dòng tiền từ việc kinh doanh mang lại. Vì vậy, hệ số về cơ cấu nợ của Công ty năm 2015 đã giảm so với 2014, dù năm trước các con số đều ở mức rất thấp.

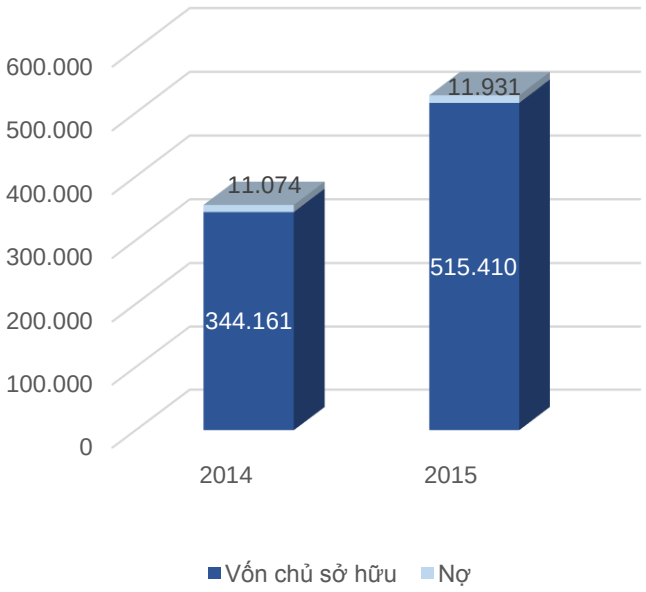

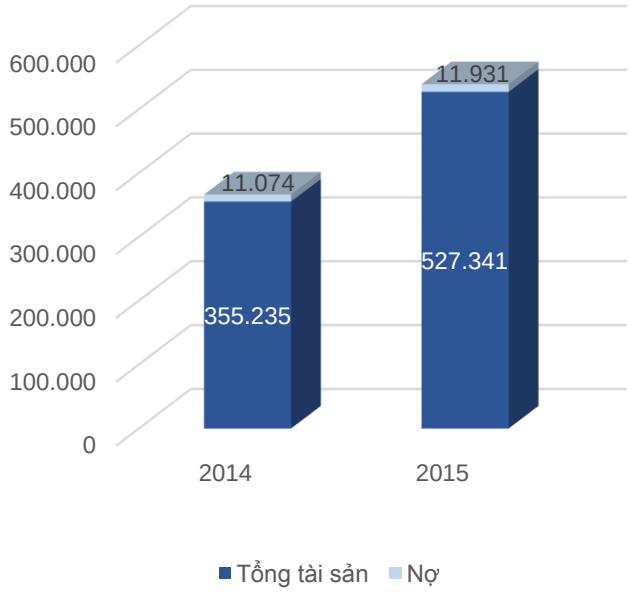

Hiệu quả hoạt động

Vòng quay Hàng tồn kho năm 2015 có sự sụt giảm so với năm trước đó, nguyên nhân chính của sự gia tăng Hàng tồn kho trong năm do các phụ tùng của tàu tăng thêm. Vòng quay Tổng tài sản trong năm không có sự biến động đáng kể, do cả Doanh thu thuần và Tài sản của Công ty đều gia tăng. Hai chỉ số này chỉ giảm nhẹ so với năm trước và đều đang ở mức ổn định.

Vì đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty là thu tiền khách hàng trước sau đó mới thực hiện dịch vụ nên gần như các khoản phải thu khách hàng rất thấp. Bên cạnh đó, trong năm SKG đã trả trước khoản tiền cho việc đóng tàu đến Công ty Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd, điều này làm Khoản phải thu của Công ty tăng 27,67%. Chính vì vậy, vòng quay Khoản phải thu đã giảm từ 5,13 xuống 4,05.

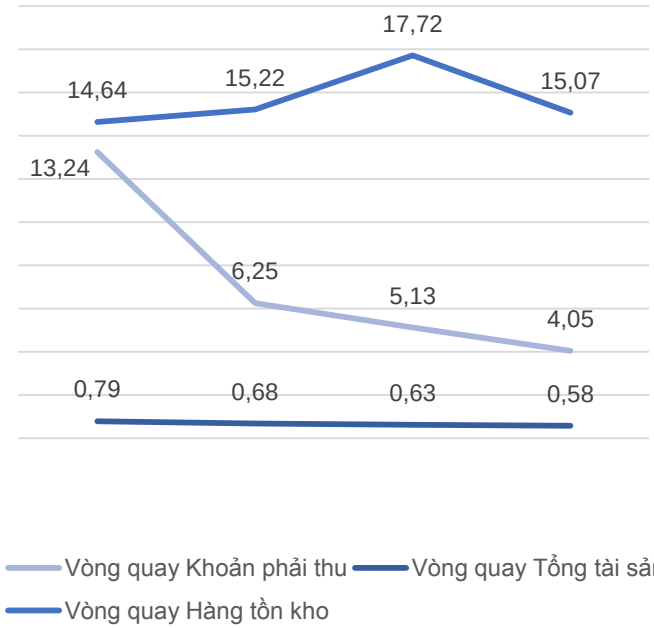

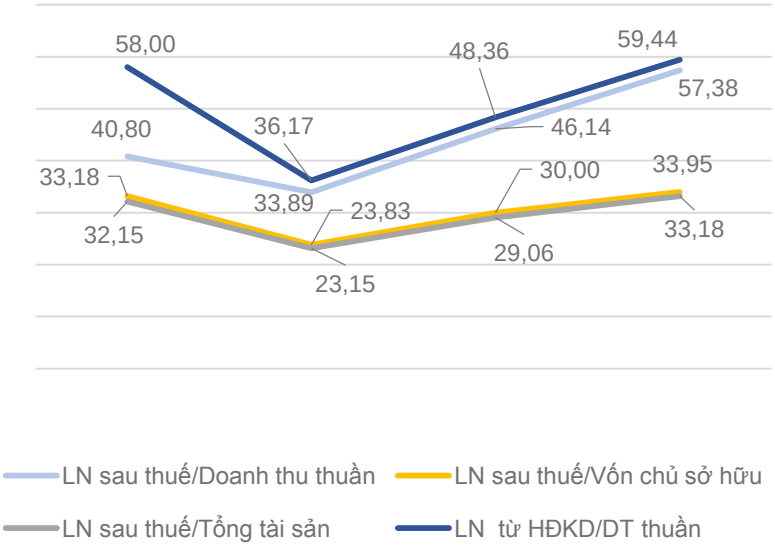

Khả năng sinh lời

Giai đoạn năm 2013 đến năm 2015, các hệ số phản ánh khả năng sinh lời của Công ty liên tục gia tăng, điều này cho thấy định hướng hoạt động của Công ty đã đạt được hiệu quả như mong đợi. Tuy các khoản mục Doanh thu thuần, Tổng tài sản và Vốn chủ sở hữu đều tăng mạnh nhưng các tàu đều đạt công suất khai thác cao trong năm đã giúp các khoản lợi nhuận của Công ty càng tăng mạnh hơn với mức tương ứng 69,49% cho LNST và 67,52% LN từ hoạt động kinh doanh năm 2015.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Vốn điều lệ	244.795.850.000 đồng
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.479.585 cổ phiếu
Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
Cổ phiếu thường	24.479.585 cổ phiếu
Cổ phiếu ưu đãi	0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.479.585 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu

Diễn biến cổ phiếu trong năm 2015

Nguồn: Superdong.com.vn

Cơ cấu cổ đông

(Tính đến ngày 11/03/2016)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	**Cổ đông trong nước**	**1.104**	**12.750.828**	**52,09%**
	Cổ đông tổ chức	14	1.396.468	5,70%
	Cổ đông cá nhân	1.090	11.354.360	46,38%
II	**Cổ đông nước ngoài**	**61**	**11.728.757**	**47,91%**
	Cổ đông tổ chức	24	2.877.744	11,76%
	Cổ đông cá nhân	37	8.851.013	36,16%
III	**Cổ đông Nhà nước**	**-**	**-**	**0,00%**
	Tổng cộng	**1.165**	**24.479.585**	**100,00%**

Danh sách cổ đông lớn

(Tính đến ngày 11/03/2016)

STT	Tên cổ đông	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Hà Nguyệt Nhi	1.349.092	5,51%
2	Nguyễn Thị Thiên Hương	2.744.668	11,21%
3	Quách Hồng	1.895.704	7,74%
4	Puan Kwong Siing	5.414.486	22,12%
5	Ting Chek Hua	1.399.036	5,72%
6	The Ton Poh Fund	1.505.000	6,15%

Tình hình thay đổi Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015, Công ty đã phát hành thành công 3.999.853 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu và 479.940 cổ phiếu cho CBCNV theo Chương trình lựa chọn người lao động, nâng mức Vốn điều lệ của Công ty từ 199.997.920.000 đồng lên 244.795.850.000 đồng.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

BÁO CÁO CỦA

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Giải trình của BTGĐ về ý kiến kiểm toán

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	% TH 2015/2014	% TH/KH 2015
Doanh thu thuần	Triệu đồng	223.758	239.458	304.974	136,30%	127,36%
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	108.208	129.382	181.275	167,52%	140,11%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	240	11	32	13,48%	294,52%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	108.448	129.393	181.307	167,18%	140,12%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	103.236	123.382	174.980	169,49%	141,82%
EPS	Đồng	4.302	5.000	7.267	168,92%	145,34%

Năm 2015, dù tình hình kinh tế toàn cầu không thực sự triển vọng như mong đợi; song nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những dấu mốc đáng ghi nhớ và trong đó, Phú Quốc là một điểm sáng của cả nước. Tại Phú Quốc, dù giá dịch vụ trên đảo còn cao so với các địa phương khác nhưng hệ thống cơ sở hạ tầng: điện, nước, công trình giao thông, cảng biển, cảng hàng không và các dự án bất động sản, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí được tích cực triển khai để đưa vào khai thác và sử dụng, từ đó kéo theo khách du lịch và số lượng người lao động tại Phú Quốc tăng mạnh. Tổng lượt khách tới Phú Quốc tăng khoảng gần 60% so với năm 2014. Vận dụng lợi thế này, kết hợp với chiến lược kinh doanh phù hợp, sử dụng chi phí hợp lý, chất lượng dịch vụ được cải thiện, Công ty đã gặt hái được nhiều thành công trong năm 2015. Ngoài ra, Công ty luôn chủ động thực thi các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn hàng hải áp dụng cho các tàu cao tốc ngày càng khắt khe, nghiêm ngặt để tàu không chỉ được nhanh chóng đưa vào khai thác mà còn hoạt động an toàn, ổn định.

Tháng 02 năm 2015

Nhờ dự báo đúng nhu cầu của hành khách, Công ty đã kịp thời nhập khẩu tàu mới Superdong VIII về phục vụ hành khách tuyến Rạch Giá - Phú Quốc đúng vào dịp cao điểm - Tết Nguyên Đán.

Tháng 06 năm 2015

Nhận thấy nhu cầu hành khách đi tuyến Rạch Giá - Nam Du đang có xu hướng tăng mạnh, Ban lãnh đạo Công ty đã rất quyết đoán thực hiện khai trương tuyến mới này sớm 06 tháng so với kế hoạch. Đúng như dự đoán, tuyến Rạch Giá - Nam Du đã mang lại kết quả ngoài mong đợi cho Công ty và để đáp ứng kịp nhu cầu đi lại của hành khách; tháng 10 năm 2015, Công ty tiếp tục điều thêm tàu Superdong II sang hoạt động tại tuyến này, nâng tổng số tàu hoạt động lên 02 tàu gồm Superdong I và Superdong II.

Tháng 06 năm 2015

Kết quả nghiên cứu thị trường từ tháng 04 đến tháng 06 cho thấy Công ty có nguy cơ mất thị phần, các nhà xe trung chuyển tại Bãi Vòng (Phú Quốc) không đáp ứng kịp nhu cầu hành khách vào các dịp cao điểm, hành khách phải bỏ thêm chi phí đáng kể do buộc phải lựa chọn các phương tiện di chuyển thay thế khác. Trước diễn biến này, Công ty đã khẩn trương đưa 03 xe trung chuyển vào hoạt động để củng cố vị thế dẫn đầu tại tuyến Hà Tiên - Phú Quốc.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	%tăng/ giảm
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	168.157	316.076	87,96%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	187.078	211.264	12,93%
Tổng tài sản	**Triệu đồng**	**355.235**	**527.341**	**48,45%**
Vòng quay tài sản	Vòng	0,63	0,58	-0,08%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	29,06%	33,18%	4,12%

Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	%tăng/giảm
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	11.074	11.931	7,73%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	-
Tổng nợ	**Triệu đồng**	**11.074**	**11.931**	**7,73%**
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	344.161	515.410	49,76%
Tổng nguồn vốn	**Triệu đồng**	**355.235**	**527.341**	**48,45%**

CƠ CẤU TÀI SẢN

(ĐVT: Triệu đồng)

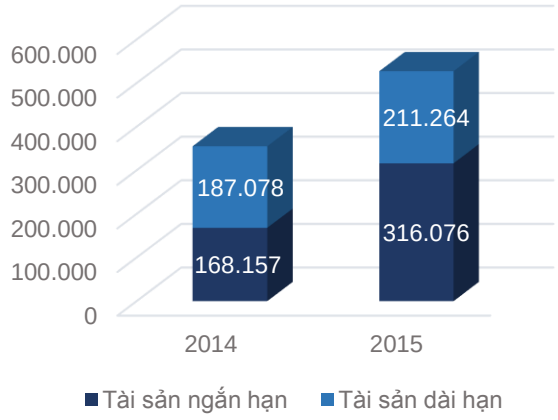

CƠ CẤU NỢ

(ĐVT: Triệu đồng)

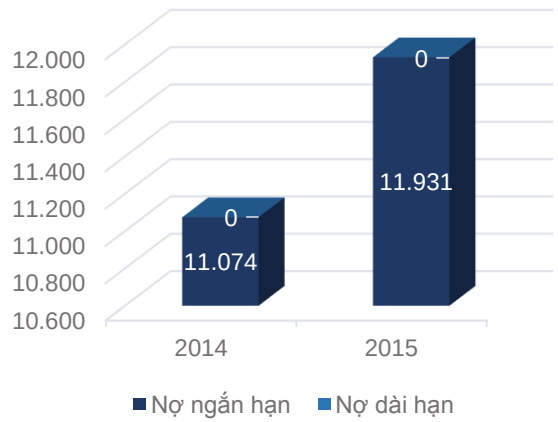

Xét về ngành nghề kinh doanh, Công ty tập trung toàn bộ nguồn lực phục vụ cho lĩnh vực kinh doanh chính là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển, đây cũng chính là thế mạnh và ngành nghề duy nhất của Công ty tính đến thời điểm hiện nay. Do đặc trưng hoạt động, việc ghi nhận Doanh thu được thực hiện nhanh chóng sau khi hoàn tất bán vé nên Công ty gặp rất ít rủi ro về công nợ với khách hàng. Tài sản ngắn hạn đa phần là tiền, tiền gửi ngân hàng từ Lợi nhuận và Khoản trả trước cho bên đóng tàu theo tiến độ hợp đồng. Tài sản dài hạn chỉ tập trung ở Tài sản cố định, trong đó giá trị các tàu cao tốc, xe trung chuyển hiện có chiếm đa số. Xét về hiệu suất sử dụng tài sản, năm 2015 vòng quay Tài sản giảm nhẹ từ mức 0,63 vòng năm 2014 còn 0,58 vòng năm 2015, nguyên nhân chính là tốc độ tăng của Tài sản diễn ra nhanh hơn so với tốc độ tăng Doanh thu, đặc biệt là việc đóng tàu mới làm tăng Tài sản cố định và các khoản tiền nhàn rỗi gửi ngân hàng.

Với tiềm lực tài chính tốt như hiện nay, Công ty không cần thực hiện bất cứ khoản vay tín dụng nào để hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư Tài sản. Chính vì vậy, hầu hết Nợ phải trả của Công ty chỉ xuất phát từ những hoạt động kinh doanh thông thường như mua nguyên liệu, phải trả ngắn hạn cho các đối tác hợp tác kinh doanh, phải trả người lao động và các khoản thu theo quy định như phí quản lý bến bãi, thuế. Đây hoàn toàn là các khoản nợ ngắn hạn. Cũng như những năm trước đây, Công ty không có bất kỳ khoản Nợ/ Phải trả dài hạn.

Năm qua, Công ty không tồn tại Khoản phải thu, phải trả xấu cho đến ngày 31/12/2015.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Năm qua, cơ cấu tổ chức của Công ty vẫn được duy trì theo mô hình hoạt động đã được đề ra. Riêng về mặt quản lý điều hành đã có sự thay đổi trong Ban TGĐ khi ông Ting Chek Hua – nguyên Phó TGĐ đã gửi đơn từ nhiệm đến Công ty vào tháng 06 năm 2015. Xét thấy chưa cần thiết, Công ty tạm thời chưa bổ sung nhân sự mới vào vị trí này.

Về chính sách hoạt động, Công ty luôn tôn trọng quy định của pháp luật, đồng thời linh hoạt trong mọi vấn đề để đáp ứng được các tình huống kinh doanh phát sinh. Bằng chứng là trong những năm qua, Công ty đã đưa ra các giải pháp tốt để tăng trưởng và chiếm lĩnh thị phần tại Hà Tiên – Phú Quốc hay đưa vào hoạt động đúng thời điểm ở tuyến Rạch Giá – Nam Du và tăng cường xe trung chuyển ở Bãi Vòng (Phú Quốc) để tăng thêm tiện ích cho khách hàng.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Năm 2016, thị trường Phú Quốc vẫn sẽ tiếp tục là điểm sáng trong khu vực; thị trường Nam Du vẫn đang trong giai đoạn sơ khai và sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư, du khách biết tới tiềm năng và vẻ đẹp của đảo; khách hàng nội địa vẫn chiếm tỷ trọng rất cao trong thị trường khai thác.

Trong tình hình này, Công ty sẽ tiếp tục phát huy các lợi thế, thế mạnh của năm 2015 để duy trì tốc độ tăng trưởng tại tuyến Rạch Giá - Phú Quốc, Hà Tiên - Phú Quốc; chủ động, nhanh chóng tăng trưởng thị phần tại tuyến Rạch Giá - Nam Du, đồng thời đẩy mạnh hoạt động thăm dò, khảo sát thị trường để dự đoán và đón đầu xu hướng của thị trường.

Giải pháp

Năm 2016, Công ty sẽ phát huy thế mạnh sẵn có của một doanh nghiệp luôn nhạy bén, linh hoạt để đi cùng, thậm chí đón trước xu hướng, nhu cầu của thị trường. Theo đó, Công ty sẽ đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, khảo sát thị trường để kịp thời bố trí tàu và sắp xếp giờ khởi hành phù hợp nhất với nhu cầu của khách hàng; đưa thêm hai tàu cao tốc Superdong IX và Superdong X vào khai thác; đồng thời tập trung nâng cao kỹ năng phục vụ khách hàng của đội ngũ nhân viên kinh doanh, phục vụ và chăm sóc khách hàng; gia tăng các tiện ích liên quan cho hành khách như chỉ dẫn, khuyến nghị các địa điểm tham quan, du lịch, đầu tư xe trung chuyển; tăng cường khả năng tiếp cận với dịch vụ của Công ty cho khách hàng như hợp tác chặt chẽ với các kênh phân phối, đặt vé qua điện thoại và dịch vụ bán vé trực tuyến.

- Tuyến Rạch Giá - Phú Quốc: gồm các tàu Superdong III, IV có trọng tải 306 ghế/tàu và Superdong V, VIII, X có trọng tải 275 ghế/tàu.
- Tuyến Hà Tiên - Phú Quốc: gồm các tàu Superdong VI, VII, IX có trọng tải 275 ghế/tàu.
- Tuyến Rạch Giá - Nam Du: gồm các tàu Superdong I trọng tải 171 ghế và Superdong II có trọng tải 261 ghế.
- Tuyến tàu phà cao tốc Hà Tiên - Phú Quốc: đóng mới phà cao tốc và xây dựng bến tàu phà cao tốc tại Phú Quốc. Dự kiến Quý IV năm 2016 hoặc Quý I năm 2017, tàu phà cao tốc Superdong F1 sẽ được đưa vào khai thác.

GIẢI TRÌNH CỦA BTGĐ VỀ Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Theo Báo cáo kiểm toán năm 2015, Công ty kiểm toán độc lập đã có ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2015 của SKG. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc không có ý kiến giải trình thêm.

BÁO CÁO CỦA

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đi cùng sự phát triển của đảo Phú Quốc, 2015 lại tiếp tục là một năm thành công của SKG. Phương châm hoạt động "An toàn - Ổn định - Linh hoạt - Chất lượng" đã giúp cho Công ty giữ vững vị trí dẫn đầu thị trường vận tải hành khách bằng tàu cao tốc tại khu vực Kiên Giang. Bên cạnh lợi thế không bị chi phối, ảnh hưởng bởi các yếu tố tỷ giá, giá dầu suy giảm, thị trường nước ngoài; năm 2015, SKG đã rất chủ động trong việc đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp với diễn biến và xu hướng của thị trường. Có thể xem việc kịp thời đưa Tàu cao tốc Superdong VII, VIII vào khai thác đúng đợt cao điểm là điển hình của khả năng đón đầu xu hướng của Công ty. Bên cạnh đó có thể kể tới việc khai trương xe trung chuyển phục vụ hành khách tại cảng Bãi Vòng (Phú Quốc) và đặc biệt là mở rộng địa bàn hoạt động sang thị trường mới - tuyến Rạch Giá - Nam Du cho thấy Công ty đã có những chủ trương rất linh hoạt, kịp thời. Ngoài chiến lược kinh doanh hợp lý, HĐQT ghi nhận và đánh giá cao sự nỗ lực làm việc, cống hiến của Ban Tổng Giám đốc và các CBCNV của Công ty.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2015, HĐQT luôn đồng hành cùng Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao phó. Ban TGĐ đã hoàn thành tốt, vượt kế hoạch các nhiệm vụ mà HĐQT và ĐHĐCĐ giao.

Bên cạnh đó, Ban TGĐ còn rất tích cực tham mưu để HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua các định hướng, tầm nhìn chiến lược phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế của Công ty. Kết quả kinh doanh năm 2015 là minh chứng rõ ràng nhất thể hiện năng lực, quyết tâm cao độ của Ban TGĐ trong việc giám sát, điều hành Công ty.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2016, Công ty tiếp tục tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính là vận tải hành khách và hàng hóa. Theo đó, Công ty đặt mục tiêu tiếp tục duy trì vị trí duy nhất tại tuyến Rạch Giá - Phú Quốc, tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu tại tuyến Hà Tiên - Phú Quốc, chủ động gia tăng thị phần tại tuyến Rạch Giá - Nam Du, tăng cường hiệu quả hoạt động của các xe trung chuyển tại cảng Bãi Vòng (Phú Quốc) và thận trọng, chắc chắn trong việc thực hiện kế hoạch khai trương lĩnh vực kinh doanh mới là tàu phà cao tốc tại tuyến Hà Tiên - Phú Quốc.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016	KH 2016 / TH 2015
Vốn điều lệ	244.795.850.000	342.714.190.000	40,00%
Doanh thu thuần	304.974.020.383	366.917.403.773	20,31%
Lợi nhuận sau thuế	174.979.873.956	216.534.896.669	23,75%
Cổ tức (*)	50%	30%	-

(*) Mức cổ tức này được chi trả theo kết quả phân phối lợi nhuận được ĐHĐCĐ Công ty thông qua cho năm tài chính 2015 và dự kiến kế hoạch cho năm tài chính 2016.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, BKS và BTGĐ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sơ yếu lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

Bà **Hà Nguyệt Nhi**
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh	1981
Trình độ chuyên môn	- Có kinh nghiệm nhiều năm về quản lý và điều hành doanh nghiệp. - Kế toán doanh nghiệp thực hành do Viện quản trị doanh nghiệp cấp ngày 14/02/2004.
Quá trình công tác	
• 2003 – 2007	Nhân viên Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang
• 2008 – 2009	Phó Phòng Kinh doanh Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
• 2010 – 2011	Trợ lý Giám đốc CTCP Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
• 04/2011 - 04/2014	Thành viên HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
• 2012 - 04/2014	Giám đốc Hành Chính – Nhân sự CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
• 04/2014 đến nay	Chủ tịch HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số cổ phiếu nắm giữ	1.349.092 cổ phần - tỷ lệ 5,51%

Ông **Puan Kwong Siing**
Thành viên HĐQT kiêm TGĐ

Năm sinh	1965
Trình độ chuyên môn	Có kinh nghiệm nhiều năm về điều hành và quản trị doanh nghiệp
Quá trình công tác	
• 1987 – 1989	Thủy thủ Công ty Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD
• 1994 – 1999	Giám sát viên Công ty Jana Seribu Shipbuilding SDN.BHD
• 1990 – 05/2014	Giám đốc Công ty Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD và Trillion Leader SDN.BHD
• 1990 đến nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty: - Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD - Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD - Trillion Leader SDN.BHD
• 2008 – 2009	Cố vấn Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
• 2010 đến nay	- TGĐ CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - TV HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
• 2010 - 01/2015	- Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Én Biển
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty: - Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD - Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD - Trillion Leader SDN.BHD
Số cổ phiếu nắm giữ	5.414.486 CP - tỷ lệ 22,12%

Bà **Quách Hồng**
Thành viên HĐQT không điều hành

Năm sinh	1960
Trình độ chuyên môn	- Có kinh nghiệm nhiều năm về quản lý và điều hành doanh nghiệp - Quản trị Doanh nghiệp cao cấp do Viện Quản trị Doanh nghiệp cấp ngày 20/04/1998 - Đắc nhân tâm trong lãnh đạo hiện đại do Trường Doanh nhân Đắc nhân tâm – Dale Carnegie Vietnam cấp ngày 20/11/2009
Quá trình công tác	
• 1987 – 1993	Kinh doanh
• 1994 – 1996	Mở cơ sở may mặc xuất khẩu
• 1997 – 2001	Tổng vụ Công ty cổ phần Shingmaou Paint
• 2002 – 2007	Giám đốc Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang
• 2007 – 2009	Giám đốc Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
• 08/2008 - 06/2015	Giám đốc Công ty TNHH Đại Dương Xanh
• 06/2011 - 03/2015	Giám đốc Công ty TNHH Quang Phương Thịnh
• 2010 - 04/2014	Chủ tịch HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
• 04/2014 đến nay	TV HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
• 03/2015 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Quang Phương Thịnh
• 06/2015 đến nay	Giám đốc CTCP Đại Dương Xanh Phú Quốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Giám đốc Công ty cổ phần Đại Dương Xanh Phú Quốc Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Quang Phương Thịnh
Số cổ phiếu nắm giữ	1.895.704 CP - tỷ lệ 7,74%

Ông **Ting Chek Hua**
Thành viên HĐQT không điều hành

Năm sinh	1965
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Khoa học chuyên ngành Kế toán và Máy tính do Đại học La Trobe, Victoria, Australia cấp năm 1990
Quá trình công tác	
• 1991 – 1992	Nhân viên Ngân hàng Hock Hua BHD
• 1992 – 1998	Môi giới cho Sarawak Securities S/B
• 1999 – 2002	Thương nhân
• 06/2002 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty Trillion Leader S/B
• 2010 đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Thành viên HĐQT Công ty Trillion Leader S/B
Số cổ phiếu nắm giữ	1.399.036 CP - tỷ lệ 5,72%

Ông **Puan Chiong**
Thành viên HĐQT không điều hành

Năm sinh	1964
Trình độ chuyên môn	Có kinh nghiệm nhiều năm trong việc điều hành và quản trị doanh nghiệp
Quá trình công tác	
• 1989 – 1990	Trưởng phòng Marketing Công ty Sin Hwa Hin Enterprise
• 1990 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Sin Hwa Hin Enterprise SDN.BHD
• 2007 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD
• 2009 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Tien Grow Industrial SDN.BHD
• 2010 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác	Thành viên Hội đồng quản trị : - Công ty Sin Hwa Hin Enterprise SDN.BHD - Công ty Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD - Công ty Tien Grow Industrial SDN.BHD
Số cổ phiếu nắm giữ	1.188.574 CP – tỷ lệ 4,86%

Ông **Lê Vũ Nam**
Thành viên HĐQT độc lập

Năm sinh	1969
Trình độ chuyên môn	PGS.TS Luật Kinh tế
Quá trình công tác	
• 2000 – 2006	Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, nay là Sở GDCK TP.HCM
• 2006 – 2010	Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia TP.HCM
• 2010 đến nay	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM
• 04/2013 đến nay	TV HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	- Trưởng khoa Luật, Đại học Kinh tế - Luật, thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM - Trưởng Ban kiểm soát HOASENGROUP
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000 CP - tỷ lệ 0,04%

Bà **Nguyễn Thị Hoa Lệ**
Thành viên HĐQT không điều hành

Năm sinh	1957
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Sử; Cử nhân Ngoại ngữ; Cao cấp chính trị; Quản lý kinh tế
Quá trình công tác	
• 1975 – 1987	Công tác tại Sở Văn hóa Thông tin TP.HCM
• 1988 - 2012	- Phó chủ tịch Hiệp hội Du lịch Việt Nam - Phó chủ tịch Hiệp hội Du lịch TP.HCM - Ủy viên thường vụ Hiệp hội Công thương TP.HCM - Ủy viên Ban chấp hành, Ủy viên đoàn chủ tịch trung ương Hội liên hiệp phụ nữ VN khóa 7, 8, 9, 10, 11 - Giám đốc Công ty Du lịch Hòa Bình
• 2004 đến nay	- Chủ tịch HĐQT Du lịch thương mại Hòa Giang
• 2008 đến nay	- Chủ tịch HĐQT CTCP Địa ốc Hòa Bình
• 2012 đến nay	- Chủ tịch HĐQT - TGĐ CTCP Du lịch Hòa Bình Việt Nam - TV HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Hòa Bình - Phú Quốc
• 2014 đến nay	Chủ tịch HĐQT CTCP Hòa Giang Phú Quốc
Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty khác	- Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ CTCP Du lịch Hòa Bình Việt Nam - Chủ tịch HĐQT CTCP Địa ốc Hòa Bình - Chủ tịch HĐQT CTCP Du Lịch Thương Mại Hòa Giang - Chủ tịch HĐQT CTCP Hòa Bình - Phú Quốc - Chủ tịch HĐQT CTCP Hoà Giang Phú Quốc
Số cổ phiếu nắm giữ	- CP sở hữu: 247.375 CP - tỷ lệ: 1,01% - CP đại diện: 941.181 CP - tỷ lệ: 3,85%

Bà **Đăng Thị Ngọc Bích**
Thành viên HĐQT không điều hành

Năm sinh	1970
Trình độ chuyên môn	Có nhiều năm kinh nghiệm trong việc điều hành phòng kinh doanh.
Quá trình công tác	
• 1995 – 2002	Nhân viên Công ty TNHH SX - DV - TM Ngọc Ánh
• 2003 – 2007	Nhân viên kinh doanh CT TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang
• 2010 – 09/2013	Trưởng phòng kinh doanh CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
• 09/2013 đến nay	Trợ lý Tổng giám đốc
• 2011 đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số cổ phiếu nắm giữ	23.350 CP – tỷ lệ 0,10%

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Với quy mô hiện tại, Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban, mỗi thành viên Hội đồng quản trị sẽ phụ trách một mảng hoạt động theo phân công của Hội đồng quản trị theo từng thời kỳ.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch	09	100%
2	Bà Quách Hồng	Thành viên	09	100%
3	Ông Puan Kwong Siing	Thành viên	09	100%
4	Ông Ting Chek Hua	Thành viên	09	100%
5	Ông Puan Chiong	Thành viên	09	100%
6	Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	09	100%
7	Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên	09	100%
8	Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Thành viên	09	100%

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2015/NQ-HĐQT	15/01/2015	Thông qua nội dung cơ bản hợp đồng đóng Tàu cao tốc Superdong X.
2	02/2015/NQ-HĐQT	04/02/2015	Thông qua việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2015.
3	03/2015/NQ-HĐQT	21/03/2015	• Thông qua Báo cáo thường niên 2014; • Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định thời gian, địa điểm họp ĐHĐCĐ thường niên 2015; • Thông qua tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2015; • Thông qua chủ trương đầu tư mua xe phục vụ hành khách tại bến Bãi Vòng (Phú Quốc); • Thống nhất chủ trương xây dựng bến phà tại Phú Quốc và Hà Tiên. Giao Bà Quách Hồng chủ động liên hệ để giao dịch và phối hợp tìm địa điểm.
4	04/2015/NQ-HĐQT	21/05/2015	• Thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức 2014 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% và bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2015 sẽ tiến hành trong Quý II và Quý III năm 2015, ngay sau khi UBCKNN thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức; • Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015; • Thông qua phương án phân phối thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
5	05/2015/NQ-HĐQT	30/05/2015	Thông qua việc đầu tư xe vận chuyển hành khách.
6	06/2015/NQ-HĐQT	15/07/2015	• Thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và niêm yết chứng

			khoán bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) đối với 3.999.853 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014; • Sửa đổi Khoản 1 Điều 5 Điều lệ Công ty về mức Vốn điều lệ phù hợp với mức vốn mới sau khi phát hành 3.999.853 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014; • Thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư phù hợp với mức Vốn điều lệ mới của Công ty; • Thông qua Báo cáo tài chính Quý II/2015.
7	07/2015/NQ-HĐQT	09/09/2015	• Thông qua Quy chế nội bộ về việc phát hành cổ phiếu cho CBCNV theo Chương trình lựa chọn người lao động năm 2015 (ESOP 2015); • Thông qua danh sách người lao động được tham gia ESOP và số lượng cổ phiếu được quyền mua; • Thời điểm thực hiện phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn người lao động là trong năm 2015, ngay sau khi UBCKNN thông qua hồ sơ phát hành.
8	08/2015/NQ-HĐQT	17/11/2015	• Tiến hành đăng ký chứng khoán bổ sung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) và niêm yết chứng khoán bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) đối với 479.940 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty năm 2015 (ESOP 2015); • Sửa đổi Khoản 1 Điều 5 Điều lệ Công ty về mức Vốn điều lệ phù hợp với mức vốn mới sau khi phát hành 479.940 cổ phiếu từ đợt phát hành ESOP 2015; • Thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư phù hợp với mức Vốn điều lệ mới của Công ty.
9	09/2015/NQ-HĐQT	14/12/2015	• Đăng ký cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư; • Quy định về mẫu dấu mới của Công ty.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Ông Lê Vũ Nam – thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong năm đã tham gia tất cả các cuộc họp của HĐQT và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, tiếp tục góp phần giúp HĐQT giám sát, điều hành hoạt động của Công ty theo đúng định hướng phát triển. Với kiến thức và kinh nghiệm của mình, Ông Nam đã đưa ra những ý kiến xác thực, có chuyên môn và thể hiện tinh thần độc lập.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ về quản trị Công ty

Hiện nay, các thành viên HĐQT của Công ty đều có nhiều năm kinh nghiệm về quản trị doanh nghiệp cả trong và ngoài nước (xem phần sơ yếu lý lịch để biết chi tiết). Tuy nhiên, các TV HĐQT hiện nay đang sinh sống tại nhiều địa điểm khác nhau, đồng thời số lượng lớp học về quản trị công ty do UBCKNN tổ chức còn khá ít nên các thành viên chưa thể tham gia các lớp học để lấy chứng chỉ về quản trị công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

Ông **Trương Hữu Lộc**
Trưởng Ban kiểm soát

Ông **Lượng Văn Hồng**
Thành viên Ban kiểm soát

Bà **Nguyễn Thị Ngọc Nhung**
Thành viên Ban kiểm soát

Sơ yếu lý lịch của Ban kiểm soát

Ông **Trương Hữu Lộc**
Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh	1978
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán trưởng
Quá trình công tác	
• 2002	Nhân viên kế toán Công ty TNHH Chihsin Industrial Việt Nam
• 2003 - 2005	Kế toán trưởng Công ty TNHH U-Ton Việt Nam
• 2006 - 2008	Kế toán trưởng Công ty TNHH Công nghiệp ZuHow Việt Nam
• 2009 - 2011	Giám đốc điều hành Công ty TNHH Đăng Trường
• 2012 đến nay	Phó giám đốc Công ty TNHH Thương mại Trường Lợi
• 2010 - 04/2013	Thành viên BKS CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
• 05/2013 - đến nay	Trưởng BKS CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Phó Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Trường Lợi
Số cổ phần sở hữu	5.600 CP - tỷ lệ 0,02%

Ông **Lượng Văn Hồng**
Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh	1971
Trình độ chuyên môn	Luật sư
Quá trình công tác	
• 1997 - 2007	Chuyên viên tư vấn pháp luật Tổng đài 1088 trực thuộc Bưu điện TP.HCM
• 2007 đến nay	Luật sư của Văn phòng luật sư Linh Đan
• 2010 - nay	Thành viên BKS CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Đảng ủy viên - Đảng ủy Đoàn Luật sư TP.HCM
Số cổ phần sở hữu	8.348 CP - tỷ lệ 0,03%

Bà **Nguyễn Thị Ngọc Nhung**
Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh	1986
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật Kinh doanh
Quá trình công tác	
• 2010 đến nay	Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số cổ phần sở hữu	5.738 CP - tỷ lệ 0,02%

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2015, Ban kiểm soát tiến hành cuộc họp như sau:

STT	Ngày	Nội dung
1	27/03/2015	• Đánh giá hoạt động của Quý I/2015 và kế hoạch hoạt động trong Quý II/2015; • Nội dung của Báo cáo Ban kiểm soát tại ĐHĐCĐ thường niên 2015; • Thông qua Kế hoạch làm việc với công ty kiểm toán và ủy quyền cho Trưởng Ban kiểm soát làm việc với công ty kiểm toán độc lập về việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty; • Đề xuất trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015.
2	01/04/2015	Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
3	29/05/2015	Đề xuất công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán BCTC trong năm 2015.
4	03/07/2015	• Đánh giá hoạt động của Quý II/2015 và kế hoạch hoạt động của Quý III và IV/2015; • Xem xét, đánh giá công tác tài chính và lập Báo cáo tài chính bán niên 2015, làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập về việc soát xét BCTC bán niên.
5	31/12/2015	• Đánh giá hoạt động Quý III và IV/2015; • Đánh giá công tác kế toán tài chính và sự phối hợp giữa HĐQT, BTGĐ và BKS trong năm vừa qua; đề xuất giải pháp; • Kế hoạch hoạt động năm 2016.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS & BTGĐ

Thù lao, lương, thưởng và các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Tổng Lương	Tổng Thưởng	Tổng thu nhập
	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ					
1	Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch	168.000.000	222.000.000	48.100.000	438.100.000
2	Puan Kwong Siing	Thành viên	72.000.000	324.000.000	70.200.000	466.200.000
3	Ting Chek Hua	Thành viên	72.000.000	-	-	72.000.000
4	Puan Chiong	Thành viên	72.000.000	-	-	72.000.000
5	Lê Vũ Nam	Thành viên	120.000.000	-	-	120.000.000
6	Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên	72.000.000	-	-	72.000.000
7	Quách Hồng	Thành viên	120.000.000	-	-	120.000.000
8	Đặng Thị Ngọc Bích	Thành viên	72.000.000	174.000.000	34.800.000	280.800.000
	Tổng		**768.000.000**	**720.000.000**	**153.100.000**	**1.641.100.000**
	BAN KIỂM SOÁT					
1	Trương Hữu Lộc	Trưởng BKS	60.000.000	-	-	60.000.000
2	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Thành viên	36.000.000	264.000.000	57.200.000	357.200.000
3	Lượng Văn Hồng	Thành viên	36.000.000	-	-	36.000.000
	Tổng		**132.000.000**	**264.000.000**	**57.200.000**	**453.200.000**
	BAN ĐIỀU HÀNH					
1	Puan Kwong Siing	TGĐ	NT	NT	NT	NT
2	Lưu Hải Anh	Kế toán trưởng		282.000.000	56.400.000	338.400.000
	Tổng			**282.000.000**	**56.400.000**	**338.400.000**
	TỔNG CỘNG		**900.000.000**	**1.266.000.000**	**266.700.000**	**2.432.700.000**

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan

(Tính đến ngày 31/12/2015)

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ/ Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/ giảm
			Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)	
	THÀNH VIÊN HĐQT VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN						
1	Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch HĐQT	1.579.210	7,896%	1.349.092	5,511%	Nhận cổ tức năm 2014; Bán và mua CP ESOP 2015
1.1	Vương Lục Muội	Mẹ ruột	115	0,001%	138	0,001%	Nhận cổ tức năm 2014
1.2	Hà Vĩ Bân	Anh	11.125	0,056%	13.350	0,055%	Nhận cổ tức năm 2014
2	Quách Hồng	TV HĐQT	1.571.420	7,857%	1.895.704	7,744%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
2.1	Tăng Quảng	Chồng	982.143	4,911%	1.178.571	4,815%	Nhận cổ tức năm 2014
3	Nguyễn Thị Hoa Lệ	TV HĐQT	197.813	0,989%	247.375	1,011%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
3.1	CTCP Du lịch Hòa Bình Việt Nam	Hiện bà Nguyễn Thị Hoa Lệ là CT HĐQT kiêm TGĐ	784.318	3,922%	941.181	3,845%	Nhận cổ tức năm 2014
4	Đặng Thị Ngọc Bích	TV HĐQT	11.125	0,056%	23.350	0,095%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
4.1	Huỳnh Đặng Ngọc Tâm	Em	115	0,001%	138	0,001%	Nhận cổ tức năm 2014
5	Puan Kwong Siing	TV HĐQT kiêm TGĐ	4.495.372	22,477%	5.414.486	22,118%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
5.1	Puan Chiong	Anh	982.145	4,911%	1.188.574	4,855%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
5.2	Puan Kiong Sii	Anh	687.662	3,438%	606.782	2,479%	Bán và nhận cổ tức năm 2014
6	Puan Chiong	TV HĐQT	982.145	4,911%	1.188.574	4,855%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
6.1	Puan Kwong Siing	Em	4.495.372	22,477%	5.414.486	22,118%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
6.2	Puan Kiong Sii	Anh	687.662	3,438%	606.782	2,479%	Bán và nhận cổ tức năm 2014
7	Ting Chek Hua	TV HĐQT	1.324.197	6,621%	1.399.036	5,715%	Nhận cổ tức năm 2014; Bán và mua CP ESOP 2015
7.1	Nguyễn Thị Thiên Hương	Vợ	2.287.224	11,436%	2.744.668	11,212%	Nhận cổ tức năm 2014
8	Lê Vũ Nam	TV HĐQT	0	0,000%	10.000	0,041%	Mua CP ESOP năm 2015
	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN						
1	Trương Hữu Lộc	Trưởng BKS	0	0,000%	5.600	0,023%	Mua CP ESOP năm 2015
2	Lượng Văn Hồng	Thành viên BKS	2.290	0,011%	8.348	0,034%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
2.1	Trương Thị Kim Oanh	Vợ	115	0,001%	138	0,001%	Nhận cổ tức năm 2014
3	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Thành viên BKS	115	0,001%	5.738	0,023%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
3.1	Âu Chí Toàn	Chồng	6.341	0,032%	7.609	0,031%	Nhận cổ tức năm 2014
	KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN						
1	Lưu Hải Anh	Kế toán trưởng	5.300	0,027%	11.960	0,049%	Nhận cổ tức năm 2014; Mua CP ESOP năm 2015
1.1	Lưu Hải Giang	Em	115	0,001%	138	0,001%	Nhận cổ tức năm 2014
1.2	Trần Thái Quang	Chồng	115	0,001%	138	0,001%	Nhận cổ tức năm 2014

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

STT	Họ và tên (cá nhân/ tổ chức)	Chức vụ/ mối quan hệ với công ty	Giá trị hợp đồng	Mục đích hợp đồng	Người thông qua hợp đồng/ giao dịch	Tình trạng giao dịch/ hợp đồng
1	KAIBUOK SHIPYARD (M) SDN. BHD.	Ông Puan Chiong và Ông Puan Kwong Siing là TVHĐQT của KAIBUOK SHIPYARD (M) SDN. BHD.	1.490.000 USD	Đóng Tàu cao tốc Superdong X	Hội đồng quản trị	Tàu Superdong X đã nhập khẩu về Việt Nam và hoạt động ngay trong tháng 02 năm 2016
2	KAIBUOK SHIPYARD (M) SDN. BHD.	Ông Puan Chiong và Ông Puan Kwong Siing – là TVHĐQT của KAIBUOK SHIPYARD (M) SDN. BHD.	1.490.000 USD	Đóng Tàu cao tốc Superdong IX	Hội đồng quản trị	Tàu Superdong IX đã nhập khẩu về Việt Nam và hoạt động ngay trong tháng 01 năm 2016
3	Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch HĐQT	10.000.000 VNĐ/tháng	Thuê văn phòng Hà Tiên	-	Thời hạn 05 năm, đến 08/10/2020

Việc thực hiện quy định về quản trị công ty

Công ty luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật, quy chế nội bộ về quản trị công ty, đồng thời xem xét các thông lệ tốt về quản trị để áp dụng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả thực tế.

BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

MỤC TIÊU

- ***Về kinh tế***

Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận vững chắc;

Tăng quyền lợi của cổ đông;

Đóng góp vào ngân sách Nhà nước thông qua nghĩa vụ thuế.

- ***Về môi trường - năng lượng***

Giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường;

Sử dụng năng lượng tiết kiệm;

Ưu tiên lựa chọn những công nghệ thân thiện với môi trường.

- ***Về xã hội***

Tạo ra tác động tốt đến các bên liên quan;

Cung cấp các dịch vụ chất lượng đến người tiêu dùng;

Tạo điều kiện cho các chương trình xã hội.

HÀNH ĐỘNG

Về kinh tế

Một doanh nghiệp về cơ bản cần đạt được mục tiêu kinh tế của mình để đảm bảo quyền lợi cho cổ đông, tạo công việc ổn định cho người lao động và đóng góp ngân sách Nhà nước. Những năm qua, Công ty luôn hoạt động có lãi, doanh thu tăng trưởng hàng năm, việc trả cổ tức cho mỗi năm đều mang lại sự hài lòng cho cổ đông và Công ty luôn tuân thủ các nghĩa vụ thuế theo quy định.

Đối tượng/Chỉ tiêu	Giá trị mang lại trong năm 2015
Kết quả hoạt động	Doanh thu thuần: 304,97 tỷ đồng; LNST: 174,98 tỷ đồng.
Cổ đông	Cổ tức năm 2015: 30%, trong đó 20% bằng cổ phiếu, 10% bằng tiền mặt.
Nhà nước	Đóng thuế: 33,82 tỷ đồng.
Người lao động	Lương bình quân: 8.115.909 đồng/người/tháng.

Về môi trường

Hoạt động chính của Công ty là vận chuyển hành khách bằng tàu cao tốc, vì vậy năng lượng tiêu hao chính là dầu DO để chạy tàu. Việc sử dụng nhiên liệu này đều có tác động đến môi trường tự nhiên, do đó Công ty đã áp dụng các biện pháp hợp lý để giảm thiểu tác động.

- ***Thu gom rác thải, chất thải nhiên liệu***

Giấy và các loại văn phòng phẩm khác tại khu vực văn phòng không còn khả năng tái sử dụng được thu gom riêng để đơn vị xử lý rác thải dễ dàng phân loại.

Tại phòng vé và trên tàu, Công ty bố trí bảng quy định về rác thải và hướng dẫn cụ thể nơi gom rác với mục đích hạn chế tối đa rác thải trên biển từ việc vận chuyển. Rác thải thu gom trên tàu sẽ được phân loại theo những tiêu chí nhất định để mang đi xử lý đúng quy định.

Chất thải nhiên liệu được thu gom tập trung để xử lý theo quy định.

Trong năm tới, Công ty sẽ tiến hành phân loại rác từ giai đoạn đầu, tức bố trí các thùng chứa các loại rác thải khác nhau tại văn phòng, phòng vé, bến bãi, trên tàu và những nơi Công ty hoạt động. Vấn đề này có thể mất nhiều thời gian để thực hiện thành công, tuy nhiên Công ty sẽ kiên trì thực hiện mục tiêu.

- ***Tiết kiệm, sử dụng hiệu quả***

Đội tàu của Công ty được đóng tại Malaysia với công nghệ tiên tiến. Trong những năm gần đây, việc đóng Tàu Superdong IX và X đã có sự tiến bộ về mức độ thân thiện với môi trường khi được cấp chứng nhận giảm phát thải (CER) đối với máy chính của tàu;

Loại tàu một thân mà Công ty đang sử dụng tiêu hao nhiên liệu thấp hơn các loại tàu khác khi chạy ngoài biển, đồng thời với thiết kế phù hợp với đặc tính sóng và gió tại địa bàn hoạt động, tàu cũng di chuyển với tốc độ cao hơn;

Các kế hoạch kinh doanh của Công ty đều được khảo sát thận trọng để đưa vào khai thác đúng thời điểm, tỷ lệ lấp đầy cao, tiêu hao nhiên liệu hợp lý để tránh gây lãng phí từ việc chuyên chở hành khách với số lượng ít nhưng vẫn phải sử dụng cùng một lượng nhiên liệu.

Tại khối văn phòng và các phòng vé: năng lượng điện và nước được sử dụng với mức độ hợp lý, không lãng phí giấy, các dụng cụ văn phòng phẩm được sử dụng hợp lý và tái sử dụng.

- ***Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường***

Toàn bộ tàu của Công ty đều đáp ứng tiêu chuẩn không gây ô nhiễm môi trường và được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra, xác nhận.

Công ty chưa từng bị xử phạt do không tuân thủ các quy định về môi trường.

Về xã hội

- ***Đối với người lao động***

Đồng hành cùng sự phát triển về hoạt động kinh doanh, đội ngũ nhân viên của Công ty hiện nay đã tăng lên khoảng 176 người, so với cách đây 3 năm, con số này là 119 người. Công ty cam kết thực hiện đúng các thỏa ước lao động với nhân viên của mình, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp và xây dựng môi trường làm việc cạnh tranh, lành mạnh. Mức lương trung bình tại Công ty trong năm qua là 8.115.909 đồng/người/tháng, dự kiến năm 2016 sẽ tăng tăng khoảng 10 - 13% tùy thuộc vào vị trí công tác và cống hiến của nhân viên. Năm qua toàn bộ nhân viên Công ty đều được khám sức khỏe định kỳ và sẽ duy trì trong thời gian tới. Ngoài ra năm 2015, HĐQT đã triển khai thành công chương trình ESOP cho người lao động để tạo sự gắn bó với Công ty, đồng thời thể hiện sự tri ân của Công ty đến những thành viên đã đóng góp cho thành công ngày hôm nay của Công ty. Công ty cũng tạo điều kiện để các nhân viên, thuyền viên đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ.

- ***Đối với khách hàng***

Tuyệt đối đảm bảo an toàn cho khách hàng trên từng chuyến tàu theo quy định và theo những tiêu chuẩn cao nhất. Đồng thời, vấn đề an toàn trong suốt chuyến hành trình được đặt lên trên hết. Thiết bị cứu hộ, cứu nạn của tàu luôn đạt tiêu chuẩn và được đăng kiểm định kỳ. Các nhân viên trên tàu đều được đào tạo qua các lớp học về kỹ năng cứu hộ, cứu nạn.

Với đội tàu gồm 10 chiếc hoạt động tại 3 tuyến, Công ty đảm bảo hoạt động của các tàu linh hoạt, đúng giờ và không bị quá tải để đảm bảo chất lượng dịch vụ, an toàn cho hành khách.

Tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường để đưa ra các dịch vụ phù hợp với nhu cầu của khách hàng, tiếp thu ý kiến đóng góp từ khách hàng để nâng cao chất lượng phục vụ.

- ***Đối với cộng đồng***

Trong những năm qua, Công ty đã tham gia nhiều hoạt động cộng đồng thiết thực, chung tay cùng với các đơn vị khác giúp đỡ những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn như ủng hộ tiền cho người nghèo khó; vận động kinh phí cho bệnh nhân và người nghèo ở tỉnh Kiên Giang trong 5 năm liên tục (2003-2008) ...

Trong thời gian tới, Công ty sẽ tạo điều kiện cho các chương trình xây dựng cộng đồng có tính hiệu quả lâu dài và đặc biệt là tại địa bàn Công ty đang hoạt động.

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0261/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1182-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**316.076.161.137**	**168.157.051.213**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**88.212.003.296**	**74.022.944.175**
1.	Tiền	111		8.212.003.296	5.522.944.175
2.	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	68.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**156.000.000.000**	**39.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**V.2**	156.000.000.000	39.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**61.974.368.005**	**48.542.146.905**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3**	749.885.000	845.510.000
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4**	59.811.962.172	46.637.292.500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.5a**	1.412.520.833	1.059.344.405
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**8.272.655.978**	**5.194.378.732**
1.	Hàng tồn kho	141	**V.6**	8.272.655.978	5.194.378.732
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.617.133.858**	**1.397.581.401**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.7a**	1.617.133.858	1.397.581.401
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**211.264.453.207**	**187.077.814.070**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.715.000.000**	**129.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.715.000.000	129.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**209.539.388.199**	**186.793.553.404**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	202.396.003.553	183.627.454.522
-	*Nguyên giá*	*222*		*277.959.624.506*	*240.490.068.687*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(75.563.620.953)*	*(56.862.614.165)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.143.384.646	3.166.098.882
-	*Nguyên giá*	*228*		*7.361.893.481*	*3.361.893.481*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(218.508.835)*	*(195.794.599)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.065.008**	**155.260.666**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	10.065.008	155.260.666
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**527.340.614.344**	**355.234.865.283**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**11.930.572.786**	**11.074.229.317**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**11.930.572.786**	**11.074.229.317**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.10**	472.880.669	1.751.751.930
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.11**	690.651.000	484.010.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.12**	3.499.780.989	2.469.462.109
4.	Phải trả người lao động	314	**V.13**	3.810.951.000	3.002.707.500
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.14**	347.872.556	257.861.206
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.108.436.572	3.108.436.572
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**-**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính:VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**515.410.041.558**	**344.160.635.966**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**515.410.041.558**	**344.160.635.966**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	**V.15**	244.795.850.000	199.997.920.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244.795.850.000*	*199.997.920.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	**V.15**	11.469.923.636	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	**V.15**	9.325.309.715	9.325.309.715
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	**V.15**	3.108.436.572	3.108.436.572
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**V.15**	246.710.521.635	131.728.969.679
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*71.730.647.679*	*131.728.969.679*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*174.979.873.956*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**527.340.614.344**	**355.234.865.283**
				-	-

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Lưu Hải Anh	**Lưu Hải Anh**	**Hà Nguyệt Nhi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	305.365.465.919	223.934.587.630
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	391.445.536	176.177.314
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		304.974.020.383	223.758.410.316
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	101.504.086.675	97.589.462.182
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		203.469.933.708	126.168.948.134
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.077.493.607	4.625.070.353
7.	Chi phí tài chính	22		80.339.241	194.315.662
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.059.838.571	15.543.109.679
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.132.361.687	6.848.913.248
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		181.274.887.816	108.207.679.898
11.	Thu nhập khác	31		67.281.178	1.622.215.911
12.	Chi phí khác	32		34.884.482	1.381.839.061
13.	Lợi nhuận khác	40		32.396.696	240.376.850
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		181.307.284.512	108.448.056.748
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	6.327.410.556	5.211.787.481
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		174.979.873.956	103.236.269.267
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	7.267	4.302
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		7.267	4.302

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Lưu Hải Anh	Lưu Hải Anh	Hà Nguyệt Nhi
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã đầu tư mua thêm tàu Superdong VIII với giá trị hơn 30 tỷ VND và đã ứng tiền để mua thêm 02 tàu Superdong IX và Superdong X. Với việc mua sắm thêm các tàu mới sẽ tăng cường khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu vận chuyển tại Phú Quốc trong thời gian tới.

Doanh thu và lợi nhuận năm nay gia tăng đáng kể so với năm trước là do Công ty đưa thêm tàu Superdong VIII vào khai thác. Bên cạnh đó, doanh thu của các tàu còn lại cũng có sự gia tăng so với năm trước.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 176 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 137 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng

các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại

tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm

Là các chi phí bảo hiểm tài sản Công ty được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian được bảo hiểm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí thuê văn phòng, phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	104.860.000	39.467.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.107.143.296	5.483.477.175
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	80.000.000.000	68.500.000.000
Cộng	**88.212.003.296**	**74.022.944.175**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	156.000.000.000	-	39.000.000.000	-
Cộng	**156.000.000.000**	**-**	**39.000.000.000**	**-**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu tiền bán vé trong nước.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***59.564.534.172***	***46.561.192.500***
Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd – trả trước tiền mua tàu	59.564.534.172	15.907.612.500
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd. – trả trước tiền mua tàu	-	30.653.580.000
Trả trước cho người bán khác	***247.428.000***	***76.100.000***
Các nhà cung cấp khác	247.428.000	76.100.000
Cộng	**59.811.962.172**	**46.637.292.500**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thanh toán trước mua nhà Hà Tiên	-	-	450.000.000	-
Lãi dự thu	921.484.833	-	334.344.405	-
Tạm ứng	325.000.000	-	275.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	166.036.000	-	-	-
Cộng	**1.412.520.833**	**-**	**1.059.344.405**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	215.000.000	-	129.000.000	-
Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng của Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên	1.500.000.000	-	-	-
Cộng	**1.715.000.000**	**-**	**129.000.000**	**-**

Công ty không có nợ phải thu quá hạn, nợ xấu.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phụ tùng	8.161.411.476	-	4.973.564.081	-
Nhiên liệu	52.933.364	-	174.844.904	-
Vật liệu	58.311.138	-	45.969.747	-
Cộng	**8.272.655.978**	**-**	**5.194.378.732**	**-**

7. Chi phí trả trước

7a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	621.579.500	522.616.603
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	995.554.358	874.964.798
Cộng	**1.617.133.858**	**1.397.581.401**

7b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	10.065.008	155.260.666
Cộng	**10.065.008**	**155.260.666**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	863.625.100	239.456.134.730	53.560.000	116.748.857	240.490.068.687
Mua sắm trong năm	3.035.000.000	34.434.555.819	-	-	37.469.555.819
Số cuối năm	**3.898.625.100**	**273.890.690.549**	**53.560.000**	**116.748.857**	**277.959.624.506**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	36.949.092	53.560.000	116.748.857	207.257.949
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	213.468.628	56.478.836.680	53.560.000	116.748.857	56.862.614.165
Khấu hao trong năm	73.531.257	18.627.475.531	-	-	18.701.006.788
Số cuối năm	**286.999.885**	**75.106.312.211**	**53.560.000**	**116.748.857**	**75.563.620.953**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	650.156.472	182.977.298.050	-	-	183.627.454.522
Số cuối năm	**3.611.625.215**	**198.784.378.338**	**-**	**-**	**202.396.003.553**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.126.349.000	144.635.390	90.909.091	3.361.893.481
Mua sắm trong năm	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Số cuối năm	**7.126.349.000**	**144.635.390**	**90.909.091**	**7.361.893.481**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	31.064.240	90.909.091	121.973.331

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	104.885.508	90.909.091	195.794.599
Khấu hao trong năm	-	22.714.236	-	22.714.236
Số cuối năm	**-**	**127.599.744**	**90.909.091**	**218.508.835**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.126.349.000	39.749.882	-	3.166.098.882
Số cuối năm	**7.126.349.000**	**17.035.646**	**-**	**7.143.384.646**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-		-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý bến cảng Phú Quốc	6.390.000	89.163.000
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	137.860.000	444.180.000
Công ty TNHH dịch vụ và kỹ thuật Biển Xanh	-	279.159.100
Công ty cổ phần thương mại hàng không miền nam SATCO	78.000.000	78.000.000
Công ty TNHH PPG Yung Chi Coatings	-	198.451.000
DNTN xăng dầu Phi Hải	-	579.250.000
Chi nhánh Công ty TNHH Toàn Thuận Phát KG	69.900.000	-
Các nhà cung cấp khác	180.730.669	83.548.830
Cộng	**472.880.669**	**1.751.751.930**

Công ty không có nợ phải trả các nhà cung cấp quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty du lịch Saigontourist Cần Thơ	-	3.780.000
Đại lý Vân	-	27.080.000
Đại lý Nguyễn Lê Hữu Phước	-	366.230.000
Các khách hàng khác	690.651.000	86.920.000
Cộng	**690.651.000**	**484.010.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.315.931.291	22.091.933.719	(21.499.272.924)	1.908.592.086
Thuế GTGT hàng nhập nhẩu	-	3.430.575.965	(3.430.575.965)	-
Thuế nhập khẩu	-	112.484.450	(112.484.450)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.126.277.433	6.327.410.556	(5.894.116.868)	1.559.571.121
Thuế thu nhập cá nhân	27.253.385	1.322.839.599	(1.318.475.202)	31.617.782
Các loại thuế khác	-	534.011.006	(534.011.006)	-
Cộng	**2.469.462.109**	**33.819.255.295**	**(32.788.936.415)**	**3.499.780.989**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 thay đổi lần thứ 12 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian thực hiện

dự án; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 07 kể từ năm Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Công ty còn được giảm thuế đến năm 2020 đối với thu nhập chịu thuế của tàu Superdong I và tàu Superdong II.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	181.307.284.512	108.448.056.748
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*1.357.823.520*	*2.314.640.777*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	182.665.108.032	110.762.697.525
- Thu nhập hoạt động kinh doanh được ưu đãi	*175.717.677.486*	*105.714.993.788*
- Thu nhập khác	*6.947.430.546*	*4.864.872.087*
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***19.100.202.469***	***11.641.771.238***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(12.772.791.913)***	***(6.612.815.407)***
Điều chỉnh thuế của các năm trước	-	***182.831.650***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**6.327.410.556**	**5.211.787.481**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Lương phải trả cho người lao động.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	5.497.140	-
Thù lao Hội đồng quản trị	64.850.000	65.700.000
Cổ tức phải trả	1.803.950	21.654.900
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	275.721.466	170.506.306
Cộng	**347.872.556**	**257.861.206**

15. Vốn chủ sở hữu

15a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	174.748.540.000	-	-	-	86.761.106.171	261.509.646.171
Tăng vốn từ lợi nhuận	25.249.380.000	-	-	-	(25.249.380.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	103.236.269.267	103.236.269.267
Trích lập các quỹ	-	-	9.325.309.715	3.108.436.572	(15.542.182.859)	(3.108.436.572)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(17.476.842.900)	(17.476.842.900)
Số dư cuối năm trước	**199.997.920.000**	**-**	**9.325.309.715**	**3.108.436.572**	**131.728.969.679**	**344.160.635.966**
Số dư đầu năm nay	199.997.920.000	-	9.325.309.715	3.108.436.572	131.728.969.679	344.160.635.966
Tăng vốn từ lợi nhuận	39.998.530.000	-	-	-	(39.998.530.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	4.799.400.000	11.469.923.636	-	-	-	16.269.323.636
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	174.979.873.956	174.979.873.956
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(19.999.792.000)	(19.999.792.000)
Số dư cuối năm nay	**244.795.850.000**	**11.469.923.636**	**9.325.309.715**	**3.108.436.572**	**246.710.521.635**	**515.410.041.558**

15b. *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.479.585	19.999.792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.479.585	19.999.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.479.585*	*19.999.792*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.479.585	19.999.792
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.479.585*	*19.999.792*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ chi trả cổ tức là 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm ngày 25 tháng 4 năm 2015. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 39.998.530.000 VND. Đồng thời, Công ty đã chào bán 479.940 cổ phiếu phổ thông cho cán bộ công nhân viên theo chương trình chọn lựa người lao động theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2015/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 9 năm 2015.

Ngày 04 tháng 12 năm 2015 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 do do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 244.795.850.000 VND.

15c. *Phân phối lợi nhuận*

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015 với số tiền chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt là 19.999.792.000 VND và bằng cổ phiếu là 3.999.958 cổ phiếu (mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu).

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 237,471.68 USD (số đầu năm là 362.24 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu	48.356.787.596	55.453.436.930
Chi phí nhân công	15.485.981.944	12.757.779.547
Chi phí khấu hao	18.627.475.531	15.681.776.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.381.922.007	6.885.985.044
Chi phí khác	8.651.919.597	6.810.483.825
Cộng	**101.504.086.675**	**97.589.462.182**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.865.047.571	4.583.537.975
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	49.986.279	40.957.262
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	153.129.760	561.480
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.329.997	13.636
Cộng	**7.077.493.607**	**4.625.070.353**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.217.632.223	3.427.437.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.531.257	43.181.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.340.759	1.292.026.158
Chi phí khác	17.015.334.332	10.780.465.197
Cộng	**23.059.838.571**	**15.543.109.679**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.210.991.615	2.100.733.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.714.236	31.640.920
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.154.726.589	3.057.120.265
Chi phí khác	738.929.247	1.656.418.956
Cộng	**6.132.361.687**	**6.848.913.248**

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	174.979.873.956	103.236.269.267
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	174.979.873.956	103.236.269.267

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (*)	24.079.635	23.999.645
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.267**	**4.302**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	19.999.792	19.999.792
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ lợi nhuận sau thuế	3.999.853	3.999.853
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành mới	479.940	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**24.079.635**	**23.999.645**

7b. Thông tin khác

Trong năm 2015 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại theo số phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tối này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 5.162 VND xuống còn 4.302 VND.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.356.787.596	55.453.436.930
Chi phí nhân công	21.914.605.782	18.285.949.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.723.721.024	15.756.599.012
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.289.989.355	11.235.131.467
Chi phí khác	26.406.183.176	19.247.367.978
Cộng	**130.696.286.933**	**119.981.485.109**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 1.452.650.000 VND (năm trước là 1.413.000.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư
Kaibuok Industrial Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.		
Mua tàu và phụ tùng thay thế	31.162.375.066	31.098.660.204

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.4.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và trong một khu vực địa lý là tỉnh Kiên Giang.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng qui định kế toán mới và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ					
Phải thu ngắn hạn khác	136	784.344.405	275.000.000	1.059.344.405	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	404.000.000	(404.000.000)	-	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	-	129.000.000	129.000.000	(i)

(i) Các khoản ký cược, ký quỹ và tạm ứng được trình bày ở chi tiêu Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) và Phải thu dài hạn khác (mã số 216) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	472.880.669	-	-	472.880.669
Các khoản phải trả khác	347.872.556	-	-	347.872.556
Cộng	**820.753.225**	**-**	**-**	**820.753.225**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.751.751.930	-	-	1.751.751.930
Các khoản phải trả khác	257.861.206	-	-	257.861.206
Cộng	**2.009.613.136**	**-**	**-**	**2.009.613.136**

Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất và giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Công ty có các khoản tiền và tương đương tiền có lãi suất thả nổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 80.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 68.500.000.000 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do số dư tiền gửi có kỳ hạn thấp.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.212.003.296	74.022.944.175	88.212.003.296	74.022.944.175
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	156.000.000.000	39.000.000.000	156.000.000.000	39.000.000.000
Phải thu khách hàng	749.885.000	845.510.000	749.885.000	845.510.000
Các khoản phải thu khác	1.302.520.833	913.344.405	1.302.520.833	913.344.405
Cộng	**246.264.409.129**	**114.781.798.580**	**246.264.409.129**	**114.781.798.580**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	472.880.669	1.751.751.930	472.880.669	1.751.751.930
Các khoản phải trả khác	347.872.556	257.861.206	347.872.556	257.861.206
Cộng	**820.753.225**	**2.009.613.136**	**820.753.225**	**2.009.613.136**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Lưu Hải Anh	**Lưu Hải Anh**	**Hà Nguyệt Nhi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Đại diện theo pháp luật**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Ngày 08 tháng 04 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 1700556108 – CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG KIÊN GIANG – HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

HÀ NGUYỆT NHI